

# HƯỚNG DẪN LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO LUẬT ĐẦU THẦU 22/2023/QH15

## CÁC NỘI DUNG :

|              |                                               |
|--------------|-----------------------------------------------|
| Chuyên đề 1  | Tổng quan về đấu thầu                         |
| Chuyên đề 2  | Phương pháp đấu thầu                          |
| Chuyên đề 3  | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu                    |
| Chuyên đề 4  | Quy trình ĐTRR, ĐTHC DVPTV,MSHH,XL,HH 1GĐ1THS |
| Chuyên đề 5  | Quy trình ĐTRR, ĐTHC DVPTV,MSHH,XL,HH 1GĐ2THS |
| Chuyên đề 6  | Quy trình ĐTRR, ĐTHC DVTV                     |
| Chuyên đề 7  | Các quy trình LCNT khác                       |
| Chuyên đề 8  | Lựa chọn nhà thầu qua mạng                    |
| Chuyên đề 9  | Hợp đồng                                      |
| Chuyên đề 10 | Quản lý hoạt động đấu thầu                    |

**Biên soạn: Nguyễn Xuân Đào**

**Nguyên PCT Cục QLĐT - Bộ KH&ĐT**

***Tháng 8/2024***

# **Chuyên đề 1**

## **Tổng quan về đấu thầu**

### **Các nội dung chính:**

**A. Quá trình xây dựng Pháp luật đấu thầu**

**Các nguyên tắc đấu thầu mua sắm công**

**B. Hệ thống văn bản pháp lý đấu thầu hiện hành**

**C. Những nội dung chính của LĐT 2023**

# **A. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG PHÁP LUẬT ĐẦU THẦU, CÁC NGUYÊN TẮC ĐẦU THẦU MUA SẮM CÔNG**

## **I. Quá trình xây dựng Pháp luật Đấu thầu Mua sắm công**

**1. Trước năm 2006: Hoạt động đấu thầu được điều chỉnh theo các Nghị định của Chính phủ:**

- **Nghị định 43/CP ngày 16/7/1996 và ND sửa đổi 93/CP ngày 28/3/1997**
- **Nghị định 88/CP ngày 1/9/1999 và các ND sửa đổi: ND 14/CP ngày 5/5/2000, ND 66/CP ngày 12/6/2003**

**2. Từ năm 2006: Hoạt động đấu thầu được điều chỉnh theo các Luật Đấu thầu của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn:**

- **Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005**
- **Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013**
- **Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023**

## **II. Các nguyên tắc Đấu thầu Mua sắm công**

- **Cạnh tranh**
- **Công bằng**
- **Minh bạch**
- **Hiệu quả kinh tế**
- **Trách nhiệm giải trình**

# **B. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐẦU THẦU HIỆN HÀNH**

## **LUẬT ĐẦU THẦU 22/2023/QH15**

**Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 do Quốc hội thông qua ngày 23/6/2023 gồm 10 chương với 96 điều, có hiệu lực từ 1/1/2024:**

|                    |                                                                                               |
|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chương I</b>    | <b>Quy định chung</b>                                                                         |
| <b>Chương II</b>   | <b>Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</b>                                   |
| <b>Chương III</b>  | <b>Kế hoạch lựa chọn nhà thầu</b>                                                             |
| <b>Chương IV</b>   | <b>Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư</b>                                       |
| <b>Chương V</b>    | <b>Mua sắm tập trung; Mua Thuốc, hóa chất VTXN, TBYT;<br/>Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công</b> |
| <b>Chương VI</b>   | <b>Phương pháp đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu</b>                                      |
| <b>Chương VII</b>  | <b>Hợp đồng Lựa chọn NT-NĐT qua mạng</b>                                                      |
| <b>Chương VIII</b> | <b>Trách nhiệm của các bên trong LCNT-NĐT</b>                                                 |
| <b>Chương IX</b>   | <b>Quản lý Nhà nước về hoạt động đầu thầu</b>                                                 |
| <b>Chương X</b>    | <b>Điều khoản thi hành</b>                                                                    |

# **B. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐẤU THẦU HIỆN HÀNH**

## **NGHỊ ĐỊNH 24/2024/NĐ-CP HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT ĐẤU THẦU 2023 VỀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

**Nghị định 24/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27/2/2024  
gồm 12 chương với 135 điều, có hiệu lực từ 27/2/2024:**

|                    |                                                                                    |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Chương I</b>    | <b>Những quy định chung</b>                                                        |
| <b>Chương II</b>   | <b>Quy trình ĐTRR, ĐTHC không qua mạng DVPTV, HH,<br/>XL, HHợp 1 GĐ</b>            |
| <b>Chương III</b>  | <b>Quy trình ĐTRR, ĐTHC không qua mạng HH, XL, HHợp 2 GĐ</b>                       |
| <b>Chương IV</b>   | <b>Quy trình ĐTRR, ĐTHC không qua mạng DVTv</b>                                    |
| <b>Chương V</b>    | <b>Quy trình CĐT, CHCT, MSTT, TTH, LCĐB, Tham gia cộng đồng</b>                    |
| <b>Chương VI</b>   | <b>Mua sắm tập trung, MS thuộc Dự toán MS,<br/>Mua thuốc, Hóa chất, VTXN, TBYT</b> |
| <b>Chương VII</b>  | <b>LCNT qua mạng</b>                                                               |
| <b>Chương VIII</b> | <b>Hợp đồng</b>                                                                    |
| <b>Chương IX</b>   | <b>Kiểm tra, Giám sát HĐĐT và Xử lý vi phạm trong đấu thầu</b>                     |
| <b>Chương X</b>    | <b>Nội dung, Trách nhiệm thẩm định trong LCNT</b>                                  |
| <b>Chương XI</b>   | <b>Các vấn đề khác</b>                                                             |
| <b>Chương XII</b>  | <b>Điều khoản thi hành</b>                                                         |

## **B. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐẤU THẦU HIỆN HÀNH**

### **1. THÔNG TƯ SỐ 02/2024/TT-BKHĐT CỦA BỘ KH&ĐT**

Thông tư 02/2024/TT-BKHĐT do Bộ KH&ĐT ban hành ngày 6/3/2024, hiệu lực 6/3/2024 gồm 6 chương với 39 điều quy định Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và thi, cấp, thu hồi chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu

### **2. THÔNG TƯ SỐ 05/2024/TT-BKHĐT CỦA BỘ KH&ĐT**

Thông tư 05/2024/TT-BKHĐT do Bộ KH&ĐT ban hành ngày 19/4/2024, hiệu lực 19/4/2024 gồm 4 chương với 10 điều Quy định về quản lý và sử dụng các chi phí trong LCNT, NĐT trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

## **B. HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LÝ ĐẦU THẦU HIỆN HÀNH**

### **3. THÔNG TƯ SỐ 06/2024/TT-BKHĐT CỦA BỘ KH&ĐT**

Thông tư 06/2024/TT-BKHĐT do Bộ KH&ĐT ban hành ngày 26/4/2024, hiệu lực từ 26/4/2024 thay thế Thông tư 01/2024/BKHĐT ban hành ngày 15/2/2024 (trừ Khoản 3 Điều 31 của Thông tư 06/2024/TT-BKHĐT)

Thông tư này gồm 4 chương với 31 điều Hướng dẫn việc Cung cấp, Đăng tải thông tin về LCNT và Mẫu Hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

### **4. THÔNG TƯ SỐ 07/2024/TT-BKHĐT CỦA BỘ KH&ĐT**

Thông tư 07/2024/TT-BKHĐT do Bộ KH&ĐT ban hành ngày 26/4/2024, hiệu lực từ 15/6/2024

Thông tư này gồm 7 điều Quy định chi tiết Mẫu Hồ sơ yêu cầu, Báo cáo đánh giá, Báo cáo thẩm định, Kiểm tra, Báo cáo tình hình hoạt động đấu thầu

# Mẫu Hồ sơ LCNT (Đ4 TT06)

## 1. Mẫu lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu

- a) Mẫu số 01A được sử dụng để lập Tờ trình kế hoạch tổng thể LCNT
- b) Mẫu số 01B được sử dụng để lập Báo cáo thẩm định KH tổng thể LCNT
- c) Mẫu số 01C được sử dụng để lập Quyết định phê duyệt KH tổng thể LCNT

Trường hợp cần điều chỉnh một số nội dung thuộc kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt thì chỉ lập, trình, thẩm định, phê duyệt đối với các nội dung có sự thay đổi, điều chỉnh.

## 2. Mẫu lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

- a) Mẫu số 02A được sử dụng để lập Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu
- b) Mẫu số 02B được sử dụng để lập Báo cáo thẩm định kế hoạch LCNT
- c) Mẫu số 02C được sử dụng để lập Quyết định phê duyệt kế hoạch LCNT

Trường hợp cần điều chỉnh một số nội dung thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt thì chỉ lập, trình, thẩm định, phê duyệt đối với các nội dung có sự thay đổi, điều chỉnh. Đối với phần công việc chưa đủ điều kiện lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu, khi đủ điều kiện để lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu thì chỉ lập, trình, thẩm định, phê duyệt cho phần công việc này mà không phải lập, trình, thẩm định, phê duyệt lại cho phần công việc khác đã được phê duyệt trước đó. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, có thay đổi về thời gian thực hiện gói thầu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt thì không phải điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

# Mẫu Hồ sơ LCNT (Đ4 TT06)

## 3. Mẫu HSMT gói thầu xây lắp:

- Mẫu số 3A sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;
- Mẫu số 3B sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
- Mẫu số 3C sử dụng để lập E-HSMST.

## 4. Mẫu HSMT gói thầu mua sắm hàng hóa (bao gồm cả trường hợp mua sắm tập trung):

- Mẫu số 4A sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;
- Mẫu số 4B sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
- Mẫu số 4C sử dụng để lập E-HSMST.

# Mẫu Hồ sơ LCNT (Đ4 TT06)

## 5. Mẫu HSMT gói thầu dịch vụ phi tư vấn:

- Mẫu số 5A sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;
- Mẫu số 5B sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
- Mẫu số 5C sử dụng để lập E-HSMST.

## 6. Mẫu HSMT gói thầu dịch vụ tư vấn:

- Mẫu số 6A sử dụng để lập E-HSMT áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;
- Mẫu số 6B sử dụng để lập E-HSMQT
- Mẫu số 6C gồm các mẫu dành cho tư vấn cá nhân.

# Mẫu Hồ sơ LCNT (Đ4 TT06)

## 7. Mẫu Báo cáo đánh giá:

- Mẫu số 7A sử dụng để lập báo cáo đánh giá E-HSDT theo quy trình 01 quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 TT06 cho gói thầu DVPTV, MSHH, XL theo phương thức 1 GĐ 1 HS;
- Mẫu số 7B sử dụng để lập báo cáo đánh giá E-HSDT theo quy trình 02 quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 TT06 cho gói thầu DVPTV, MSHH theo phương thức 1GĐ1THS;
- Mẫu số 7C sử dụng để lập báo cáo đánh giá E-HSDT cho gói thầu dịch vụ phi tư vấn, MSHH, XL theo phương thức một giai đoạn hai túi HS;
- Mẫu số 7D sử dụng để lập báo cáo đánh giá E-HSDT cho gói thầu DVTV theo phương thức 1 giai đoạn hai túi hồ sơ.

# Các Phụ lục (Đ4 TT06)

- 1) Phụ lục 1A: Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả đánh giá E-HSĐXKT (đối với gói thầu theo phương thức 1GĐ2THS)
- 2) Phụ lục 1B: Mẫu Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (đối với gói thầu theo phương thức 1GĐ2THS)
- 3) Phụ lục 2A: Mẫu Kết quả đối chiếu tài liệu (đối với tất cả các gói thầu)
- 4) Phụ lục 2B: Mẫu Biên bản thương thảo hợp đồng (đối với gói thầu MSHH, XL, Hỗn hợp, Phi tư vấn áp dụng thương thảo hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 43 của Luật Đấu thầu)
- 5) Phụ lục 2C: Mẫu Biên bản thương thảo hợp đồng (đối với gói thầu dịch vụ tư vấn)
- 6) Phụ lục 3: Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- 7) Phụ lục 4: Mẫu Bản cam kết
- 8) Phụ lục 5: Phiếu đăng ký thông tin văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu
- 9) Phụ lục 6: Phiếu thông báo thông tin về nhà thầu nước ngoài trúng thầu tại Việt Nam;
- 10) Phụ lục 7: Phiếu thông báo thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu
- 11) Phụ lục 8: Một số hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

# **Các Mẫu HSYC, Báo cáo Đánh giá, Thẩm định, Kiểm tra, Tình hình thực hiện (Đ2 TT07)**

- Mẫu số 1A sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu xây lắp
- Mẫu số 1B sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu mua sắm hàng hóa
- Mẫu số 1C sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn
- Mẫu số 1D sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu dịch vụ tư vấn
- Mẫu số 2A sử dụng để lập báo cáo đánh giá HSDT gói thầu DVPTV, MSHH, XL, Hỗn hợp áp dụng hình thức ĐTRR, ĐTHC không qua mạng 1GĐ1THS
- Mẫu số 2B sử dụng để lập báo cáo đánh giá HSDT gói thầu DVPTV, MSHH, XL, H. hợp áp dụng hình thức ĐTRR, ĐTHC không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ
- Mẫu số 2C sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng
- Mẫu số 3A sử dụng để lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu
- Mẫu số 3B sử dụng để lập báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cho gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường
- Mẫu số 3C sử dụng để lập báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu
- Mẫu số 4 sử dụng để lập báo cáo kiểm tra hoạt động đấu thầu
- Mẫu số 5 sử dụng để lập báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

# **C. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT ĐẦU THẦU 2023**

- 1. Phạm vi điều chỉnh**
- 2. Đối tượng áp dụng**
- 3. Nguyên tắc áp dụng Luật Đầu thầu**
- 4. Giải thích từ ngữ**
- 5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư**
- 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu**
- 7. Cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu**
- 8. Xử lý và lưu trữ Hồ sơ trong LCNT**
- 9. Ưu đãi trong LCNT**
- 10. Đấu thầu quốc tế**
- 11. Ngôn ngữ và đồng tiền dự thầu**
- 12. Bảo đảm dự thầu**
- 13. Chi phí trong đấu thầu**
- 14. Các hành vi bị cấm**
- 15. Hủy thầu, Đình chỉ cuộc thầu, Không công nhận KQLCNT**
- 16. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định**
- 17. Thời gian trong quá trình LCNT-NĐT**

# 1. Phạm vi điều chỉnh (Đ1 LĐT)

## Luật Đấu thầu quy định về :

- 1) Quản lý Nhà nước đối với Hoạt động đấu thầu
- 2) Thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đấu thầu
- 3) Hoạt động lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu
- 4) Hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh

## 2. Đối tượng áp dụng (Đ2 LĐT)

- 1) Hoạt động Lựa chọn nhà thầu của cơ quan Nhà nước, Tổ chức - Đơn vị Nhà nước... sử dụng vốn NSNN, nguồn thu hợp pháp theo quy định để thực hiện :
  - Dự án đầu tư
  - Dự toán mua sắm
  - Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công
  - Mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế
  - Mua hàng dự trữ Quốc gia, thuê bảo quản hàng dự trữ Quốc gia (trừ hoạt động mua trực tiếp rộng rãi theo quy định của pháp luật)
  - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan
- 2) Hoạt động Lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc Dự án đầu tư của DNNN theo LDN và DN do DNNN nắm giữ 100% vốn điều lệ
- 3) Hoạt động Lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu trang bị cơ sở vật chất – kỹ thuật, máy móc, thiết bị hỗ trợ phát triển KH&CN từ Quỹ Phát triển KH&CN của DNNN
- 4) Hoạt động Lựa chọn nhà đầu tư thực hiện DADT kinh doanh gồm:
  - Dự án đầu tư có sử dụng đất phải đấu thầu theo pháp luật về đất đai
  - Dự án đầu tư phải đấu thầu theo pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực
- 5) Tổ chức cá nhân khác chọn áp dụng toàn bộ hoặc 1 phần Luật ĐT

### 3. Nguyên tắc áp dụng LĐT (Đ3 LĐT)

- 1) Hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi điều chỉnh phải tuân thủ LĐT và Pháp luật có liên quan
- 2) Lựa chọn nhà thầu Hợp đồng dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí
- 3) Lựa chọn Nhà Đầu tư thực hiện DADT PPP theo Luật PPP
- 4) LCNT thực hiện gói thầu của cơ quan Đại diện VN ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ quan VN ở nước ngoài
- 5) Lựa chọn nhà thầu thực hiện DA ODA, vốn vay ưu đãi theo ĐƯQT, Thỏa thuận vay nước ngoài thì áp dụng theo quy định của ĐƯQT và Thỏa thuận vay đó. Trường hợp không quy định hoặc quy định phải áp dụng PLVN thì áp dụng quy định của LĐT. Trường hợp Thỏa thuận vay không phải là ĐƯQT có quy định khác, Chính phủ trình UBNDT trước khi đàm phán, ký kết
- 6) Trường hợp gói thầu bao gồm nội dung thuộc LĐT và ĐƯQT có thể áp dụng theo quy định của ĐƯQT

### 3. Nguyên tắc áp dụng LĐT (Đ3 LĐT)

- 7) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định LCNT công bằng, minh bạch và HQKT trong các trường hợp sau đây:
- a) Gói thầu sử dụng vốn của tổ chức cá nhân trong nước tài trợ không yêu cầu áp dụng LĐT; Gói thầu của Đơn vị SNCL sử dụng vốn vay (trừ vốn tín dụng đầu tư của NN, vay lại ODA, vay ưu đãi của Nhà tài trợ nước ngoài)
  - b) Tổ chức LCNT ở nước ngoài của CQNN, Đơn vị SNCL, DNNN, DN do DNNN nắm giữ 100% vốn Điều lệ
  - c) Thuê, mua, thuê mua nhà, trụ sở, tài sản gắn liền với đất
  - d) LCNT để cung cấp HH, DVTV, DVPTV đảm bảo SXKD và MSTX sử dụng vốn SXKD, KD của DNNN, DN do DNNN nắm giữ 100% vốn ĐL; LCNT thực hiện DA ĐTKD; LCNT thực hiện gói thầu Đơn vị SN đã trúng thầu
  - e) Xác định hòa giải viên, thành viên ban phân xử tranh chấp, Hội đồng trọng tài để xử lý tranh chấp
  - f) Mua sắm HH, DV có giá bán do Nhà nước định giá
  - g) Lựa chọn Nhà thầu cung cấp Dịch vụ Dầu khí, Hàng hóa phục vụ hoạt động Dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí

## 4. Giải thích từ ngữ (Đ4 LĐT)

### 33 Thuật ngữ

|                       |                       |                         |                                     |
|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| (1) Bên mời thầu      | (10) ĐTTN             | (18) Hệ thống mạng ĐTQG | (26) Nhà thầu                       |
| (2) Chủ đầu tư        | (11) ĐTQT             | (19) HSMQT, HSMST       | (27) Nhà thầu phụ                   |
| (3) DS ngắn           | (12) Giá DT           | (20) HSQT, HSDST        | (28) Nhà thầu phụ đặc biệt          |
| (4) Dịch vụ TV        | (13) Giá đề nghị TT   | (21) HSMT               | (29) Nhà thầu nước ngoài            |
| (5) DVPTV             | (14) Giá HĐ           | (22) HSYC               | (30) Nhà thầu trong nước            |
| (6) DAĐT              | (15) Gói thầu         | (23) HSDT, HSDX         | (31) Thời điểm đóng thầu            |
| (7) Dự toán MS        | (16) Gói thầu Hỗn hợp | (24) Người có TQ        | (32) Thời gian có HL của HSDT, HSDX |
| (8) Đấu thầu          | (17) Hàng hóa         | (25) Nhà Đầu tư         | (33) Xây lắp                        |
| (9) Đấu thầu qua mạng |                       |                         |                                     |

# 5. Tư cách hợp lệ của Nhà thầu (Đ5 LĐT)

## 1. Nhà thầu là tổ chức

- a) DN, HTX, LHHTX, Tổ Hợp tác, Đơn vị SNCL, Tổ chức Kinh tế có vốn ĐTNN có đăng ký thành lập, hoạt động theo Pháp luật
- b) Hạch toán tài chính độc lập
- c) Không đang trong quá trình giải thể, thu hồi Giấy chứng nhận, Mất khả năng thanh toán theo Luật Phá sản
- d) Có tên trên Hệ thống MĐTQG trước khi duyệt KQLCNT
- e) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo Điều 6 LĐT
- f) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu
- g) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- h) Có tên trong Danh sách ngắn (nếu có quy định DSN)
- i) Nhà thầu nước ngoài phải liên danh, sử dụng thầu phụ VN trừ trường hợp Nhà thầu trong nước không đáp ứng

## 2. Nhà thầu là hộ kinh doanh

- a) Có Giấy CNĐK hộ kinh doanh theo quy định của Pháp luật
- b) Không đang trong quá trình bị chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận; Chủ hộ KD không bị truy cứu Trách nhiệm hình sự
- c) Có tên trên Hệ thống MĐTQG trước khi duyệt KQLCNT
- d) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo Điều 6 LĐT
- e) Có tên trong Danh sách ngắn (nếu có quy định DSN)

## 3. Nhà thầu là cá nhân

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Pháp luật
- b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp
- c) Đăng ký hoạt động hợp pháp
- d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu
- e) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự

## 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu (Đ6 LĐT, Đ3 NĐ24)

- 1) Nhà thầu nộp HSQT, HSDST phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:
  - Nhà thầu TV lập HSMQT, HSMST, QLDA, Giám sát; Lập, thẩm tra, thẩm định HSTK-DT, Lập, Thẩm định NVKS-TK
  - Nhà thầu TV đánh giá HSQT, HSDST
  - Nhà thầu TV thẩm định Kết quả Mời Quan tâm, Kết quả ST
  - Chủ đầu tư, bên mời thầu (trừ NT là Đơn vị SNCL)
- 2) Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:
  - Chủ đầu tư, bên mời thầu (trừ NT là Đơn vị SNCL)
  - Nhà thầu TV QLDA, GS; TV lập, Thẩm tra, TĐ HSTK-DT; TV lập, TĐ NVKS-TK; TV lập, TĐ HSMT, HSYC; TV Đánh giá HSDT, HSDX; TV TĐ KQLCNT gói thầu đó
  - Các nhà thầu khác trong cùng một gói thầu đối với ĐTHC
- 3) Nhà thầu TV giám sát thực hiện HĐ, NT thực hiện HĐ, TV kiểm định gói thầu đó phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhau
- 4) Nhà thầu độc lập về Pháp lý và Tài chính khi đáp ứng các Điều kiện:
  - Không cùng thuộc một CQ hoặc TC trực tiếp QL đối với Đơn vị SNCL
  - NT với CĐT/BMT không có CP hoặc vốn góp >30%
  - NT không có CP hoặc vốn góp >20% của nhau cùng tham gia ĐTHC
  - NT với TV gói thầu đó không có CP hoặc vốn góp của nhau; Không cùng có CP hoặc vốn góp >20% của một Tổ chức, cá nhân khác với từng bên

## 6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu (Đ6 LĐT, Đ3 NĐ24)

- 5) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu XL, MSHH, PTV, PC phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:
- Nhà thầu cung cấp DVTM cho gói thầu đó
  - Chủ ĐT, BMT (trừ công ty mẹ, con, thành viên Tập đoàn KTNT, Tcty NN; Đơn vị SNCL và DN cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn)
- 6) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu DVTM phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các bên sau đây:
- Nhà thầu cung cấp DVTM cho gói thầu đó
  - Chủ đầu tư, BMT (trừ công ty mẹ, con, thành viên Tập đoàn KTNT, Tcty NN; Đơn vị SNCL và DN cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn)
  - Ngoài quy định trên, Nhà thầu tham dự gói thầu DVTM liên quan đến gói thầu HH, XL, PTV phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với Nhà thầu cung cấp HH, XL, PTV đó
- 7) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu EPC, EP, EC phải độc lập về PL và độc lập về TC với các bên sau đây: (i) TV lập, thẩm tra TK FEED hoặc FS, BCKTKT (ii) TV QLDA, GS, KĐ, QLHĐ, (iii) TV TĐ giá; Lập, TĐ HSMST, HSMT; Đánh giá, TĐ HSDST, HSDT; KQST, KQ LCNT, (iv) Chủ đầu tư, BMT
- 8) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu Chìa khóa trao tay phải độc lập về PL và độc lập về TC với các bên sau đây: (i) TV lập, thẩm tra PFS (ii) TV QLDA, TVGS, TVKĐ, TV QLHĐ, (iii) Chủ đầu tư, BMT
- 9) Nhà thầu TV có thể tham gia cung cấp một hoặc nhiều DVTM cho cùng một Dự án, gói thầu (trừ công việc Thiết kế của gói thầu EPC, EP, EC,<sup>22</sup> Chìa khóa trao tay)

## **7. Cung cấp - Đăng tải thông tin về Đấu thầu (Đ7-8 LĐT)**

### **I. Phương tiện đăng tải thông tin về đấu thầu:**

- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: <http://muasamcong.mpi.gov.vn>

### **II. Các thông tin phải đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:**

- 1) Thông tin về Dự án, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**
- 2) Thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển**
- 3) Thông báo mời thầu**
- 4) Danh sách ngắn**
- 5) HSMQT, HSMST, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ**
- 6) Kết quả mở thầu đối với đấu thầu qua mạng**
- 7) Kết quả lựa chọn nhà thầu**
- 8) Thông tin chủ yếu của Hợp đồng**
- 9) Thông tin xử lý vi phạm pháp luật về đấu thầu**
- 10) Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng**
- 11) Thông tin khác có liên quan**

## **8. Xử lý và Lưu trữ Hồ sơ trong LCNT (Đ9 LĐT)**

- 1) HS ĐXTC của NT bị loại về KT được trả lại nguyên trạng:  
(i) TV  $\leq 10$  ngày, (ii) PTV, HH, XL, HHợp cùng với thời gian giải tỏa BĐDT**
- 2) HS ĐXTC của Nhà Đầu tư bị loại về KT được trả lại nguyên trạng khi hoàn trả hoặc giải tỏa BĐDT**
- 3) Trường hợp hết thời hạn mà không nhận lại HS ĐXTC thì BMT xem xét quyết định nhưng đảm bảo thông tin không bị tiết lộ**
- 4) Trường hợp huỷ thầu, thời gian lưu trữ HS  $\leq 5$  năm**
- 5) HS quyết toán, HS hoàn công và các tài liệu liên quan đến Nhà thầu trúng thầu được lưu trữ theo quy định của Pháp luật về lưu trữ**
- 6) Toàn bộ HS liên quan đến LCNT được lưu giữ  $\geq 5$  năm sau khi quyết toán HĐ hoặc chấm dứt HĐ**

# 9. Ưu đãi trong LCNT (Đ10 LĐT, Đ4-10 NĐ24)

## I. Nguyên tắc ưu đãi (Đ4 NĐ24)

- 1) Chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất trường hợp có > 1 loại ưu đãi
- 2) Trường hợp tất cả các nhà thầu đều được hưởng mức ưu đãi như nhau hoặc không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng
- 3) Gói thầu HHợp, ưu đãi căn cứ tất cả các đề xuất của NT về TV, HH, XL. Nhà thầu được hưởng ưu đãi có đề xuất chi phí trong nước từ 25% trở lên giá trị công việc của gói thầu đó

## II. Đối tượng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu (Đ10 LĐT)

- 1) Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam
- 2) Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo pháp luật về BVMT
- 3) Nhà thầu trong nước SX HH có Xuất xứ VN phù hợp với HSMT
- 4) Nhà thầu nước ngoài liên danh với NT trong nước mà NTTN chiếm  $\geq 25\%$  giá trị công việc của gói thầu
- 5) Nhà thầu trong nước tham gia đấu thầu Quốc tế với tư cách độc lập hoặc Liên danh với Nhà thầu trong nước khác
- 6) Nhà thầu là DN siêu nhỏ, DN nhỏ theo quy định của PL hỗ trợ DNNVV
- 7) Nhà thầu là DN khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của PL
- 8) Nhà thầu có sử dụng LĐ nữ, LĐ thương binh khuyết tật hoặc Dân tộc thiểu số  $\geq 25\%$

## 9. Ưu đãi trong LCNT (Đ10 LĐT, Đ4-10 NĐ24)

### III. Các ưu đãi trong Lựa chọn nhà thầu:

- a) Xếp hạng cao hơn trong trường hợp được đánh giá ngang nhau
- b) Cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của Nhà thầu được ưu đãi
- c) Cộng thêm số tiền vào giá của Nhà thầu không được ưu đãi
- d) Được ưu tiên đánh giá NL-KN và các Tiêu chí khác trong đánh giá
- e) Gói thầu  $XL \leq 5$  tỷ được dành cho DN siêu nhỏ và DN nhỏ

### IV. Trường hợp có 3 nhà SX trong nước đáp ứng 1 mặt hàng trong nước SX thì cho phép chào HH do trong nước SX

### V. Ưu đãi đối với Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam

- 1. HH có XX VN tỷ lệ chi phí SX trong nước  $< 50\%$  và không có HH nào có CPSX TN  $\geq 50\%$  được quy định như sau:
  - a) Cộng thêm 7,5% vào GDT hoặc GDG của NT không được ưu đãi (Phương pháp GTN hoặc GDG)
  - b) Cộng thêm 7,5% x Giá HH ưu đãi/Giá DT x điểm TH (PP KT+G) của NT được ưu đãi
  - c) Trường hợp HH XXVN có tỷ lệ CPSX TN  $< 50\%$  Nhà thầu có  $\geq 50\%$  lao động là người KT, TB, DTTS có thời gian THHD  $\geq 3$  tháng được hưởng hệ số ưu đãi 10% thay vì 7,5%

## 9. Ưu đãi trong LCNT (Đ10 LĐT, Đ4-10 NĐ24)

2. HH có XX VN tỷ lệ chi phí SX trong nước  $\geq 50\%$  được quy định như sau:

- a) (i) Cộng thêm 10% vào GDT hoặc GĐG của NT không được ưu đãi (Phương pháp GTN hoặc GĐG); (ii) HH thuộc ưu đãi có tỷ lệ CPSX TN  $< 50\%$  cộng thêm 2,5% vào GDT; (iii) HH XXVN có tỷ lệ CPSX TN  $< 50\%$  Nhà thầu có  $\geq 50\%$  lao động là người KT, TB, DTTS có thời gian THHĐ  $\geq 3$  tháng thì không áp dụng hệ số ưu đãi
- b) Cộng thêm điểm 10% x Giá HH ưu đãi/Giá DT x điểm TH (PP KT+G) của NT được ưu đãi
- c) Trường hợp HH XXVN có tỷ lệ CPSX TN  $< 50\%$  Nhà thầu có  $\geq 50\%$  lao động là người KT, TB, DTTS có thời gian THHĐ  $\geq 3$  tháng được hưởng hệ số ưu đãi 12% thay vì 10%

3. Sản phẩm đổi mới sáng tạo là HH có XX VN được quy định như sau:

- a) (i) Cộng thêm 15% vào GDT hoặc GĐG của NT không được ưu đãi (Phương pháp GTN hoặc GĐG); (ii) HH thuộc ưu đãi có tỷ lệ CPSX TN  $< 50\%$  cộng thêm 7,5% vào GDT; (iii) HH thuộc ưu đãi có tỷ lệ CPSX TN  $\geq 50\%$  cộng thêm 5% vào GDT
- b) Cộng thêm điểm 15% x Giá HH ưu đãi/Giá DT x điểm TH (PP KT+G) của NT được ưu đãi

## 9. Ưu đãi trong LCNT (Đ10 LĐT, Đ4-10 NĐ24)

4. Điều kiện sản phẩm đổi mới sáng tạo XXVN được hưởng ưu đãi:
- a) Sản phẩm thuộc danh mục công nghệ cao theo quyết định của TTCP
  - b) SP Kết quả NCKH&CN theo quy định của PL về DNKH&CN
  - c) SP được tạo ra trên cơ sở sáng chế, TK bố trí mạch bán dẫn, giống cây trồng
  - d) SP chip bán dẫn
  - e) SP đạt Giải thưởng HCM, giải thưởng NN về KH&CN
  - f) SP mới tạo ra từ KQ NC và phát triển tại Trung tâm Đổi mới sáng tạo QG
  - g) SP mới tạo ra từ KQ NCKH và P triển CN theo PL Chuyển giao CN

5. HH lưu thông trong nước có XXVN được hưởng ưu đãi sau:

- a) Đối với phần mềm CNTT: Căn cứ quy định PL về CNTT, không yêu cầu về hàm lượng CPTN
- b) Đối các HH khác, việc xác định HH SX tại VN theo công thức sau:
  - Công thức trực tiếp:  $D (\%) = G^*/G \times 100\%$
  - Công thức gián tiếp:  $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$( $G^*$  là chi phí SX trong nước;  $G$  là giá chào HH;  $C$  là chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế phí nhập khẩu;  $D$  là tỷ lệ % chi phí SXTN của HH)

# 9. Ưu đãi trong LCNT (Đ10 LĐT, Đ4-10 NĐ24)

## VI. Ưu đãi đối với đấu thầu quốc tế

### 1. Đối với TV:

- a) Cộng thêm 7,5% vào GDT của NT không được ưu đãi (PP GTN)
- b) Cộng thêm 7,5% vào điểm KT hoặc điểm TH (PP dựa trên KT hoặc PP KT+G) của NT được ưu đãi

### 2. Đối với PTV, XL, H Hợp:

- a) Cộng thêm 7,5% vào GDT hoặc GDG của NT không được ưu đãi (Phương pháp GTN hoặc GDG)
- b) Cộng thêm 7,5% vào điểm TH (PP KT+G) của NT được ưu đãi

### 3. Áp dụng ưu đãi trong ĐTQT đối với MSHH theo Đ5 NĐ24, DN Khởi nghiệp ST theo Đ8 NĐ24, HH có XXVN của Nhà thầu TN theo Đ9 NĐ24, Dịch vụ CNTN theo PL CNTT

## VII. Ưu đãi đối với ĐTTN

1. Đối với MSHH áp dụng ưu đãi theo Đ5 NĐ24. Gói thầu có giá < 500 triệu đồng DTMS chỉ áp dụng Nhà thầu có  $\geq 50\%$  lao động là người KT, TB, DTTS có thời gian THHĐ  $\geq 3$  tháng

2. Gói thầu  $XL \leq 5$  tỷ đồng ưu đãi cho DN siêu nhỏ và nhỏ (điểm đ K2 Đ10 LĐT)

3. Áp dụng ưu đãi DN Khởi nghiệp ST theo Đ8 NĐ24, HH có XXVN của Nhà thầu TN theo Đ9 NĐ24, Dịch vụ CNTN theo PL CNTT

# 9. Ưu đãi trong LCNT (Đ10 LĐT, Đ4-10 NĐ24)

## VIII. Ưu đãi đối với DN Khởi nghiệp Sáng tạo trong nước

- 1) Không áp dụng yêu cầu về Doanh thu, số năm Kinh nghiệm
- 2) SP đổi mới ST là HH của DN KNST trong nước
- 3) SP đổi mới ST là Dịch vụ của DN KNST trong nước

## IX. Ưu đãi NTTN SX HH có XXVN

### 1. Đối với NTTN được chuyển giao CN

- Không áp dụng yêu cầu về Doanh thu, số năm Kinh nghiệm
- Không áp dụng yêu cầu xác nhận vận hành thành công, thời gian đã sử dụng

### 2. Đối với NTTN SX HH có XXVN

- Không áp dụng yêu cầu về Doanh thu, số năm Kinh nghiệm

### 3. Không áp dụng yêu cầu Năng lực TC, số năm KN

### 4. Căn cứ xác định Chuyển giao CN:

- Giấy chứng nhận Đăng ký CGCN
- Giấy chứng nhận CGCN khuyến khích chuyển giao

## X. Ưu đãi SP, DV được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương

- 1) SP, DV được chứng nhận nhãn được hưởng ưu đãi theo K3 Đ10 LĐT
- 2) Chủ đầu tư được quy định yêu cầu về kỹ thuật để mua SP, DV được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương

## 10. Đấu thầu quốc tế (Đ11 LĐT)

Đấu thầu Quốc tế trong lựa chọn nhà thầu chỉ được thực hiện trong các điều kiện sau:

- 1) Do nhà tài trợ vốn yêu cầu tổ chức ĐTQT trong Điều ước QT, Thỏa thuận vay
- 2) Gói thầu TV, PTV, HH, XL, Hỗn hợp mà nhà thầu trong nước không đáp ứng hoặc gói thầu thực hiện Sơ tuyển, Mời Quan tâm hoặc hoặc ĐTRR trong nước nhưng không có Nhà thầu tham gia
- 3) Gói thầu TV xét thấy cần có sự tham gia của NTNN
- 4) Gói thầu MSHH trong nước không Sản xuất được hoặc SX được nhưng không đáp ứng. Trường hợp HH thông dụng đã được nhập khẩu và chào bán tại VN thì không tổ chức ĐTQT

# 11. Ngôn ngữ, Đồng tiền dự thầu (Đ12-13 LĐT)

1. Ngôn ngữ trong đấu thầu (Đ12 LĐT) : a) ĐTTN: Tiếng Việt, b) ĐTQT: Tiếng Anh hoặc Tiếng Việt và Tiếng Anh
2. Đồng tiền dự thầu (Đ13 LĐT) :
  - a) Đối với đấu thầu trong nước :

Nhà thầu chỉ được chào thầu bằng đồng Việt Nam
  - b) Đối với đấu thầu quốc tế :
    - HSMT, HSYC quy định đồng tiền dự thầu tối đa 3 loại tiền
    - Trường hợp cho phép nhà thầu được chào 2-3 đồng tiền thì phải quy định về đồng tiền và thời điểm xác định tỷ giá làm cơ sở để đánh giá; trường hợp trong số các đồng tiền có VNĐ thì phải quy đổi về VNĐ
    - Chi phí phát sinh tại VN nhà thầu phải chào thầu bằng VNĐ
    - Chi phí phát sinh ở nước ngoài nhà thầu được chào bằng đồng tiền nước ngoài

## 12. Bảo đảm dự thầu (Đ14 LĐT)

1. Biện pháp Bảo đảm dự thầu :  
(1) Đặt cọc, (2) Thư Bảo lãnh, (3) Giấy Chứng nhận Bảo hiểm bảo lãnh
2. Phạm vi áp dụng:  
ĐTRR, ĐTHC, CHCT đối với DVPTV, MSHH, XL và Hỗn hợp
3. Thời điểm nộp BĐDT :
  - Nộp trước thời điểm đóng thầu
  - Trường hợp đấu thầu 2 giai đoạn: nộp GD 2
4. Giá trị BĐDT: (1) Gói thầu quy mô nhỏ 1%-1,5% giá Gói thầu, (2) Gói thầu khác: 1,5-3% giá Gói thầu
5. Thời gian có hiệu lực của BĐDT bằng thời gian có hiệu lực của HSDT cộng thêm 30 ngày
6. Trường hợp gia hạn HL HSDT đồng thời gia hạn BĐDT;  
Trường hợp không chấp nhận gia hạn BĐDT Nhà thầu bị loại, Bên MT hoàn trả Nhà thầu BĐDT trong thời gian  $\leq 14$  ngày kể từ ngày từ chối gia hạn
7. Liên danh dự thầu: Nộp riêng rẽ hoặc do 1 đại diện nộp BĐDT
8. Nhà thầu không trúng thầu được nhận lại BĐDT  $\leq 14$  ngày kể từ ngày phê duyệt KQLCNT. Nhà thầu trúng thầu được hoàn trả khi HĐ có HL

# 12. Bảo đảm dự thầu (Đ14 LĐT)

## 9. BDDT bị tịch thu :

- a) Rút HSDT, HSDX sau đóng thầu
- b) Vi phạm các hành vi bị cấm (Đ16 LĐT) hoặc vi phạm PLĐT dẫn đến phải huỷ thầu (K2Đ17 LĐT)
- c) Không nộp Bảo đảm THHĐ (Đ68, Đ75 LĐT)
- d) Không tiến hành hoặc từ chối Thương thảo HĐ  $\leq 5$  ngày làm việc (QT 10 ngày) hoặc Từ chối hoàn thiện, ký BB Th. thảo HĐ
- e) Không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện HĐ, TT Khung  $\leq 10$  ngày (QT 20 ngày) kể từ ngày nhận TB trúng thầu
- f) Không tiến hành hoặc từ chối Ký HĐ, TT Khung  $\leq 10$  ngày (QT 20 ngày) kể từ ngày hoàn thiện HĐ, TT Khung
- g) Nhà Đầu tư không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện  $\leq 15$  ngày (QT 30 ngày) kể từ ngày nhận TB trúng thầu
- h) Nhà ĐT không tiến hành hoặc từ chối Ký HĐ  $\leq 15$  ngày (QT 30 ngày) kể từ ngày hoàn thiện HĐ

## 10. Bảo đảm Dự thầu bị tịch thu được thực hiện như sau :

- a) Đối với gói thầu sử dụng vốn NSNN: Nộp NSNN
- b) Trường hợp khác: Sử dụng theo Quy chế của CĐT, CQCTQ
- c) Trường hợp BMT là TV: Nộp lại cho Chủ đầu tư

# 13. Chi phí trong đấu thầu (Đ15 LĐT, Đ12 NĐ24)

## I. Nguyên tắc chi phí trong lựa chọn nhà thầu :

- HSMT, HSYC đối với ĐTTN, HSMQT, HSMST được phát hành miễn phí trên Hệ thống MĐTQG
- Được thu phí phát hành HSMT đối với ĐTQT trên HT MĐTQG
- Chủ Đầu tư, Bên mời thầu chịu chi phí đăng tải Thông tin về đấu thầu, chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu
- Nhà thầu chịu chi phí lập HSQT, HSDST, HSDT, HSĐX, tham dự thầu, kiến nghị (nếu có)

## II. Nguyên tắc chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư :

- HSMQT, HSMT đối với ĐTTN được phát hành miễn phí trên Hệ thống MĐTQG
- Được thu phí phát hành HSMT đối với ĐTQT trên HT MĐTQG
- Bên mời thầu chịu chi phí đăng tải Thông tin về đấu thầu, chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư
- Nhà đầu tư chịu chi phí HS đăng ký thực hiện DA, HSDT, tham dự thầu, kiến nghị (nếu có)

## **13. Chi phí trong đấu thầu (Đ15 LĐT, Đ12 NĐ24)**

### **III. Định mức chi phí trong LCNT :**

- 1. Chi phí lập hoặc thẩm định KHTTLCNT bằng 0,5% chi phí lập FS nhưng min 5 triệu đ và max 40 triệu đ**
- 2. Chi phí lập, thẩm định hồ sơ:**
  - Chi phí lập HSMQT, HSMST = 0,1% Giá Gói thầu (thẩm định 0,06%), min 2 tr đ, max 30 tr đ**
  - Chi phí lập HSMT, HSYC = 0,2% GGT (thẩm định 0,1%), min 3 tr đ (thẩm định min 2 triệu đ), max 60 tr đ**
  - Chi phí đánh giá HSQT, HSDST = 0,1%GGT, min 2 tr đ, max 30 tr đ; HSDT, HSDX = 0,2% GGT, min 3 tr đ, max 60 tr đ**
  - Chi phí thẩm định KQLCNT = 0,1% GGT, min 3 tr đ, max 60 tr đ**
  - Đối với gói thầu tổ chức đấu thầu lại = max 50% mức chi phí tương ứng**

# 13. Chi phí trong đấu thầu (Đ15 LĐT, Đ12 NĐ24)

## 3. Chi phí cho HĐTV về Giải quyết Kiến nghị so Giá Dự thầu

- < 50 triệu đ: 0,03% min 5 triệu đ
- 50 triệu đ đến dưới 100 triệu đ: 0,025% nhưng  $\geq 15$  triệu đ
- 100 triệu đ đến dưới 200 triệu đ: 0,02% nhưng  $\geq 25$  triệu đ
- 200 triệu đ trở lên: 0,015% nhưng  $\geq 40$  triệu đ và  $\leq 60$  triệu đ

## 4. Hoàn trả chi phí GQKN

- Kiến nghị là đúng: NT được nhận lại số tiền đã nộp
- Kiến nghị không đúng: NT không được hoàn trả

## 5. Nhà thầu rút đơn KN:

- Trường hợp chưa thành lập HĐTV hoặc HĐTV chưa họp: NT được hoàn trả 50% số tiền đã nộp
- Trường hợp HĐTV đã họp: NT không được hoàn trả

## 6. Chi phí LCNT trên Hệ thống MĐTQG

- Phí duy trì tên và Hồ sơ Năng lực NT trên HTMĐTQG: 0,33 tr đ/năm
- Phí nộp HSDT trên HTMĐTQG: 0,33 tr đ/gói thầu đối với ĐTRR, ĐTHC, Chào giá trực tuyến; 0,22 tr đ đối với Chào hàng cạnh tranh
- Phí đối với Nhà thầu trúng thầu ĐTRR, ĐTHC, CHCT, Chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường ĐTQM: 0,22% Giá trúng thầu Max 2,2 tr đ

# **14. Các hành vi bị cấm trong đấu thầu (Đ16 LĐT)**

- 1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ**
- 2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật dưới mọi hình thức**
- 3. Thông thầu**
- 4. Gian lận**
- 5. Cản trở**
- 6. Không đảm bảo công bằng, minh bạch**
- 7. Tiết lộ tài liệu, thông tin**
- 8. Chuyển nhượng thầu**
- 9. Tổ chức LCNT khi nguồn vốn chưa được xác định**

# **15. Hủy thầu, Đình chỉ cuộc thầu, Không công nhận KQ LCNT (Đ17-18 LĐT)**

## **I. Các trường hợp Hủy thầu (Đ17 LĐT) :**

- 1) Tất cả HSQT, HSDST, HSDT, HSDX không đáp ứng yêu cầu**
- 2) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư**
- 3) HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC không tuân thủ quy định của PLĐT hoặc pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được chọn nhưng không đáp ứng yêu cầu**
- 4) Nhà thầu trúng thầu vi phạm hành vi bị cấm tại Đ16 LĐT**
- 5) Tổ chức, cá nhân khác vi phạm hành vi bị cấm tại Đ16 LĐT dẫn đến làm sai lệch KQLCNT**

## **II. Đình chỉ cuộc thầu, Không công nhận KQ LCNT (Đ18 LĐT) :**

**Khi phát hiện Tổ chức, cá nhân vi phạm Đ16 LĐT hoặc vi phạm Pháp luật khác, Người có thẩm quyền xử lý 1 hoặc các biện pháp sau:**

- 1) Đình chỉ cuộc thầu để tạm dừng các hoạt động LCNT để khắc phục ngay các vi phạm cho đến trước khi phê duyệt KQLCNT**
- 2) Không công nhận KQLCNT và quá trình Thực hiện Hợp đồng**
- 3) Xử lý vi phạm theo quy định tại Đ87 LĐT**

# 16. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định (Đ19 LĐT, Đ19 NĐ24)

- 1) Tổ chuyên gia gồm các cá nhân có NL, KN do Chủ đầu tư hoặc Đơn vị TV thành lập hoặc lựa chọn để thực hiện:
  - Lập HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC
  - Đánh giá HSQT, HSDST, HSDT, HSDX
  - Các nhiệm vụ khác trong quá trình LCNT
- 2) Tổ thẩm định gồm các cá nhân có NL, KN do Người có thẩm quyền, Chủ đầu tư hoặc Đơn vị TV thành lập hoặc lựa chọn để kiểm tra, xem xét sự phù hợp với quy định:
  - Kế hoạch tổng thể LCNT, Kế hoạch LCNT
  - HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC
  - Kết quả MQT, Kết quả ST, Kết quả LCNT
- 3) Điều kiện là Thành viên Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định:
  - Có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu (trừ trường hợp: (i) Thẩm định KHTTLCNT, KHLCNT theo nhiệm vụ được giao; (ii) Xin ý kiến chuyên gia chuyên ngành)
  - Tốt nghiệp đại học trở lên
  - Có Năng lực hành vi dân sự, không đang bị truy cứu trách nhiệm h. sự
  - Phải có tối thiểu 3 năm công tác liên quan đến gói thầu thuộc một trong các lĩnh vực: a) Pháp lý, b) Kỹ thuật, c) Tài chính
- 4) Đối với lĩnh vực y tế, trường hợp CĐT không có nhân sự đáp ứng: (i) Lựa chọn TV để làm tổ chuyên gia, tổ thẩm định; (ii) Huy động, giao việc cho các nhân sự là BS, DS, cán bộ quản lý hoặc mời cán bộ SYT, BYT và các chuyên gia y tế mà không yêu cầu phải có CC nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu và không yêu cầu phải tốt nghiệp đại học trở lên

# 17. Thời gian lựa chọn nhà thầu (Đ45 LĐT)

## 1. Thời gian tổ chức LCNT :

- Thời gian chuẩn bị HSQT, HSDST  $\geq 9$  ngày (QT 18 ngày) kể từ ngày phát hành đến ngày đóng thầu
- Thời gian chuẩn bị HSDT đối với ĐTRR, ĐTHC  $\geq 18$  ngày (QT 35 ngày) kể từ ngày phát hành đến ngày đóng thầu; Gói thầu quy mô nhỏ  $\geq 9$  ngày (QT 18 ngày)
- Thời gian chuẩn bị HSDT đối với CHCT  $\geq 5$  ngày làm việc kể từ ngày phát hành đến ngày đóng thầu
- Trường hợp áp dụng ĐTRR thay cho chỉ định thầu thì thời gian chuẩn bị HSDT  $\geq 9$  ngày kể từ ngày phát hành đến ngày đóng thầu
- Thời gian thông báo sửa đổi HSMT  $\geq 10$  (quy mô nhỏ  $\geq 3$  ngày làm việc) trước ngày đóng thầu; HSMQT, HSMST  $\geq 3$  ngày làm việc

2. HSMQT, HSMST, HSMT được phát hành đồng thời với thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu

3. Đối với các công việc khác, người có thẩm quyền, chủ đầu tư có trách nhiệm quyết định thời gian thực hiện trên cơ sở bảo đảm tiến độ của dự án, gói thầu

# TÌNH HUỐNG

Bệnh viện công lập X là chủ đầu tư Dự án xây dựng tòa nhà khám chữa bệnh chất lượng cao. Dự án có TMĐT 145 tỷ đồng, trong đó 90% là vốn vay thương mại và bệnh viện không dùng tài sản có nguồn gốc nhà nước để thế chấp và trả nợ vay. Phần vốn còn lại 10% sử dụng từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của bệnh viện.

## Hỏi:

Dự án nêu trên có thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu không ?

# TÌNH HUỐNG

Công ty A là doanh nghiệp nhà nước, trong đó có lĩnh vực kinh doanh là mua bán ô tô.

## Hỏi:

Việc mua bán ô tô của công ty A nói trên có thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu không ?

# TÌNH HUỐNG

Sở Xây dựng tỉnh X được giao làm chủ đầu tư Dự án xây dựng công trình Y, trong đó có gói thầu tư vấn khảo sát lập HSTK-DT công trình Y. Trong số các nhà thầu tham gia có Trung tâm Z là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh X và do UBND tỉnh X quyết định thành lập.

## Hỏi:

Trung tâm Z có được tham gia đấu thầu gói thầu tư vấn nói trên không ?

# **Chuyên đề 2**

## **Phương pháp đấu thầu (Đ20-33; Đ58-63 LĐT)**

### **Các nội dung chính :**

- I. Hình thức lựa chọn nhà thầu**
- II. Phương thức lựa chọn nhà thầu**
- III. Phương pháp đánh giá HSDT DVPTV, HH, XL, Hỗn hợp**
- IV. Phương pháp đánh giá HSDT DVTV**
- V. Xét duyệt trúng thầu**

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

## 1. ĐẤU THẦU RỘNG RÃI (Đ21 LĐT) :

Điều kiện: Không hạn chế số lượng Nhà thầu

Phạm vi áp dụng: Các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh LĐT, trừ trường hợp gói thầu đủ điều kiện áp dụng hình thức khác. Trường hợp không ĐTRR trong văn bản trình duyệt KHLCNT phải nêu rõ lý do, NCTQ quyết định và phải chịu trách nhiệm

## 2. ĐẤU THẦU HẠN CHẾ (Đ22 LĐT) :

Điều kiện áp dụng:

- a) Gói thầu có yêu cầu cao về kỹ thuật hoặc kỹ thuật có tính đặc thù mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu
- b) Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu đấu thầu hạn chế trong Điều ước QT, Thỏa thuận vay nước ngoài

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

## 3. CHỈ ĐỊNH THẦU (Đ23 LĐT) :

a) Các trường hợp được áp dụng hình thức Chỉ định thầu:

- i. Yêu cầu cấp bách nhằm bảo vệ chủ quyền, an ninh QG; Cần khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, sự cố thảm họa hoặc sự cố bất khả kháng khác
- ii. Cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại tính mạng và tài sản cộng đồng dân cư hoặc để không ảnh hưởng công trình liền kề
- iii. Cần triển khai ngay để phòng chống dịch bệnh hoặc duy trì hoạt động khám chữa bệnh trong trường hợp cấp bách liên quan đến tính mạng, sức khỏe người dân; cấp cứu người bệnh theo Luật Khám chữa bệnh
- iv. Cần thực hiện để bảo vệ bí mật nhà nước
- v. Yêu cầu tương thích về công nghệ, bản quyền của nhà thầu trước đó
- vi. Nghiên cứu, thử nghiệm, mua bản quyền SHTT, Chương trình phát sóng, vận chuyển hàng cứu trợ, viện trợ phải giao ngay
- vii. Lập FS, TKXD của tác giả có PA Kiến trúc trúng tuyển, xây dựng, phục chế tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả
- viii. Di dời công trình HTKT, rà phá bom mìn để GPMB
- ix. Chỉ có duy nhất một nhà thầu thực hiện được
- x. Theo NQ của QH trong DA quan trọng quốc gia
- xi. Thuê kho, vận chuyển, bốc xếp hàng tạm giữ tại cảng biển, nhập khẩu vũ khí thể thao
- xii. Trong hạn mức chỉ định thầu: (i)  $TV \leq 500$  tr đ; (ii) PTV,HH,XL,HHợp  $\leq 1$  tỷ đ; (iii) MSTX  $\leq 100$  tr đ

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

- b) Áp dụng quy trình CĐT rút gọn đối với các trường hợp tại các điểm i,ii,iii khoản a) nói trên và  $\leq 15$  ngày phải hoàn thiện thủ tục CĐT
- c) Điều kiện thực hiện CĐT đối với các trường hợp tại các điểm iv-xii khoản a) nói trên:
- i. Có QĐ đầu tư được duyệt (trừ TV chuẩn bị dự án)
  - ii. Có KHLCNT được phê duyệt
  - iii. Đã được bố trí vốn
  - iv. Có Dự toán được duyệt (trừ gói thầu EP, EC, EPC, chìa khóa trao tay)
- d) Gói thầu có giá  $\leq 50$  triệu đồng: Không phải lập, thẩm định, phê duyệt KHLCNT và Dự toán, Không phải ký HĐ nhưng bảo đảm đầy đủ chế độ hóa đơn...
- đ) Thời gian thực hiện Chỉ định thầu  $\leq 45$  ngày (90 ngày đối với gói thầu quy mô lớn, phức tạp)
- e) Khuyến khích áp dụng gói thầu thuộc trường hợp được thực hiện Chỉ định thầu nhưng vẫn có thể áp dụng hình thức khác

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

## 4. CHÀO HÀNG CẠNH TRANH (Đ24 LĐT) :

a) Quy mô áp dụng: Gói thầu có giá trị đến 5 tỷ đ

b) Phạm vi áp dụng:

- i. Gói thầu dịch vụ PTV thông dụng, đơn giản
- ii. Gói thầu MSHH thông dụng, sẵn có với ĐTKT được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng
- iii. Gói thầu XL đơn giản đã có TKBVTC được phê duyệt
- iv. Gói thầu hỗn hợp cung cấp HH và XL, trong đó nội dung XL là đơn giản đã có TKBVTC được phê duyệt

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

## 5. MUA SẮM TRỰC TIẾP (Đ25 LĐT) :

### a) Phạm vi áp dụng:

- Gói thầu mua sắm hàng hóa tương tự thuộc DA, DTMS
- DA, DTMS thuộc cùng một Chủ đầu tư hoặc CĐT khác

### b) Điều kiện áp dụng:

- i. Nhà thầu trúng thầu thông qua ĐTRR, ĐTHC và đã ký HĐ
- ii. Chỉ được áp dụng 1 lần đối với các loại HH và khối lượng từng hạng mục công việc nhỏ hơn 130% hạng mục tương ứng thuộc gói thầu đã ký HĐ (không bao gồm phần tùy chọn)
- iii. Không được vượt đơn giá các phần việc tương ứng và phải phù hợp với giá thị trường khi hoàn thiện HĐ
- iv. Thời hạn áp dụng  $\leq 12$  tháng từ khi ký HĐ trước đó đến ngày phê duyệt

### c) Trường hợp nhà thầu trước đó không thể tiếp tục thực hiện, được áp dụng MSTT với nhà thầu khác nếu đáp ứng các yêu cầu về NL-KN, KT và giá theo yêu cầu HSMT và KQ LCNT trước đó

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

## 6. TỰ THỰC HIỆN (Đ26 LĐT) :

### a) Điều kiện áp dụng:

- i. Gói thầu thuộc DA, DT MSTX
- ii. Trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu
- iii. Phải có năng lực KT, TC và KN
- iv. Có phương án khả thi huy động nhân sự, máy móc, thiết bị đáp ứng yêu cầu về tiến độ thực hiện gói thầu

b) Chủ đầu tư trực tiếp thực hiện hoặc giao đơn vị hạch toán phụ thuộc, phòng, ban thuộc tổ chức đó thực hiện

c) Được chuyển nhượng  $\leq 10\%$  hoặc  $\leq 50$  tỷ đ

## 7. THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG (Đ27 LĐT) :

### Điều kiện áp dụng:

- i. Cộng đồng dân cư, tổ, nhóm thợ đủ năng lực nơi có gói thầu được giao thực hiện
- ii. Gói thầu thuộc Chương trình MTQG, Chương trình đầu tư công mà Nhà nước và nhân dân cùng làm
- iii. Gói thầu có giá  $\leq 5$  tỷ đ

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

## 8. ĐÀM PHÁN GIÁ (Đ28 LĐT) :

a) Đàm phán giá được áp dụng đối với các gói thầu sau đây:

- i. Mua biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu
- ii. Mua thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm chỉ có 1 hoặc 2 hãng sản xuất

b) Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định việc áp dụng Hình thức đàm phán giá; Ban hành danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm, quy trình LCNT thực hiện Đàm phán giá

## 9. LCNT TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT (Đ29 LĐT) :

a) Các gói thầu không thể áp dụng các hình thức từ Điều 21-28 LĐT:

- i. Mua thuốc, vắc xin trong quá trình thử nghiệm, có yêu cầu đặc thù của nhà sản xuất
- ii. Mua thuốc, vắc xin, thiết bị y tế thông qua các tổ chức quốc tế
- iii. Yêu cầu bảo đảm QP-AN, đối ngoại, biên giới lãnh thổ
- iv. Lựa chọn luật sư bảo vệ quyền và lợi ích NN, cơ quan NN tại cơ quan tài phán nước ngoài hoặc quốc tế

# I. Hình thức lựa chọn Nhà thầu (Đ20-29 LĐT)

- v. Đào tạo chuyên sâu cho CQ nhà nước, đơn vị SNCL tại cơ sở ở nước ngoài; Mua vé máy bay đi công tác TN&NN; Đào tạo, BD nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù cho CBCC
  - vi. Thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước: tuyên truyền trên báo in, báo điện tử, đài PTTH; Tổ chức chương trình nghệ thuật đặc biệt; Hợp tác Sản xuất phim
  - vii. Sản xuất và lắp đặt sân khấu phục vụ SX chương trình phát sóng gắn liền với ý tưởng; Thuê địa điểm SX, ghi hình mang tính nghệ thuật cao
  - viii. Cung cấp dịch vụ in ấn, tem, biên lai, niêm phong theo quy định thuế, hải quan; Mua chó nghiệp vụ, ma túy, chất nổ, mẫu tẩm nguồn hơi ma túy, chất nổ để huấn luyện chó nghiệp vụ
  - ix. Các trường hợp đặc thù khác, Chính phủ trình UBTVQH quyết định
- b) Thẩm quyền quyết định LCNT trong trường hợp đặc biệt:
- i. TTCP quyết định điểm iii nói trên
  - ii. BT Bộ YT quyết định và chịu trách nhiệm các điểm I và ii nói trên
  - iii. BT, Thủ trưởng CQTW, CT UBND tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm các điểm iv-viii nói trên
- c) Văn bản đề nghị LCNT trong trường hợp Đặc biệt phải nêu rõ lý do không thể áp dụng các hình thức thông thường

## II. Phương thức lựa chọn Nhà thầu (Đ30-33 LĐT)

### 1. PHƯƠNG THỨC 1 GĐ 1 TÚI HS (Đ30 LĐT) :

#### a) Phạm vi áp dụng:

- ĐTRR, ĐTHC gói thầu PTV,HH,XL,Hỗn Hợp
- CHCT gói thầu PTV,HH,XL
- CĐT gói thầu TV,PTV,HH,XL,Hỗn Hợp
- MSTT gói thầu HH

#### b) Quy trình:

- Nộp HSDT, HSDX gồm ĐXKT và ĐXTC
- Mở thầu một lần toàn bộ HSDT, HSDX đã nộp

### 2. PHƯƠNG THỨC 1 GĐ 2 TÚI HS (Đ31 LĐT) :

#### a) Phạm vi áp dụng:

- ĐTRR, ĐTHC gói thầu TV
- ĐTRR, ĐTHC gói thầu PTV,HH,XL,Hỗn Hợp đòi hỏi Kỹ thuật cao theo quy định của pháp luật về Khoa học CN

#### b) Quy trình:

- Nộp HS ĐXKT và HS ĐXTC riêng biệt theo yêu cầu HSMT
- Mở thầu 2 lần : Mở ngay HS ĐXKT sau đóng thầu. Nhà thầu đáp ứng KT được mở HS ĐXTC để đánh giá

## II. Phương thức lựa chọn Nhà thầu (Đ30-33 LĐT)

### 3. PHƯƠNG THỨC 2 GĐ 1 TÚI HS (Đ32 LĐT) :

#### a) Phạm vi áp dụng:

- ĐTRR, ĐTHC gói thầu HH,XL,Hợp chưa xác định được chính xác các yêu cầu kỹ thuật cụ thể

#### b) Quy trình:

- GĐ1: NT Nộp ĐXKT không gồm giá. Nhà thầu được đề xuất PA thay thế. Nhà thầu có ĐXKT đáp ứng yêu cầu được mời tham dự thầu GĐ2
- GĐ2: (a) NT trong DS đạt yêu cầu GĐ1 được mời làm rõ HS ĐXKT; (b) Trên cơ sở kết quả làm rõ về KT, BMT hoàn chỉnh HSMT GĐ2; (c) NT nộp HSDT gồm ĐXKT và ĐXTC theo yêu cầu HSMT GĐ2 (có giá DT và BDDT)

### 4. PHƯƠNG THỨC 2 GĐ 2 TÚI HS (Đ33 LĐT) :

#### a) Phạm vi áp dụng:

- ĐTRR, ĐTHC gói thầu HH,XL,Hỗn Hợp có KT, CNM, phức tạp, có tính đặc thù chưa xác định được chính xác các yêu cầu kỹ thuật cụ thể

#### b) Quy trình:

- GĐ1: NT Nộp ĐXKT không gồm giá. Nhà thầu được đề xuất PA thay thế. Nhà thầu có ĐXKT đáp ứng yêu cầu được mời tham dự thầu GĐ2
- GĐ2: (a) NT trong DS đạt yêu cầu GĐ1 được mời làm rõ HS ĐXKT; (b) Trên cơ sở kết quả làm rõ về KT, BMT hoàn chỉnh HSMT GĐ2; (c) NT nộp HSDT gồm HS ĐXKT và HS ĐXTC riêng biệt theo yêu cầu HSMT GĐ2 (có giá DT và BDDT GĐ2); (d) Túi HS ĐXKT được mở trước, NT đạt yêu cầu KT sẽ được mở túi HS ĐXTC

# III. Phương pháp đánh giá HSDT đối với DVPTV, HH, XL, Hỗn hợp (Đ58 LĐT)

## 1. Phương pháp Giá thấp nhất

- a) Điều kiện áp dụng: Gói thầu có các đề xuất về KT,TC,TM có cùng mặt bằng theo y/c HSMT
- b) Xếp hạng nhà thầu: HSDT đáp ứng yêu cầu về KT có giá DT sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ giá trị giảm giá (nếu có). Nhà thầu có giá thấp nhất được xếp thứ nhất

## 2. Phương pháp Giá đánh giá

- Điều kiện áp dụng: Gói thầu có các chi phí qui đổi được trên cùng mặt bằng về KT,TC,TM cho cả vòng đời sử dụng HH, C. trình, DV phi TV
- Các yếu tố quy đổi trên cùng mặt bằng: (i) Chi phí VHBD, lãi vay, tiến độ, chất lượng, (ii) Công suất, hiệu suất; (iii) Kết quả thống kê, đánh giá kết quả HĐ tương tự trước đó gồm cả X. xứ, (iv) Đấu thầu bền vững và các yếu tố khác
- Xếp hạng nhà thầu: HSDT đáp ứng yêu cầu về KT, có Giá DT sau Sửa lỗi, HCSL, trừ giá trị giảm giá (nếu có), cộng các yếu tố quy đổi trên cùng một mặt bằng cho cả vòng đời thấp nhất được xếp thứ nhất

### **III. Phương pháp đánh giá HSDT đối với DVPTV, HH, XL, Hồn hợp (Đ58 LĐT)**

#### **3. Phương pháp kết hợp Kỹ thuật và Giá**

- a) Điều kiện áp dụng: (i) Gói thầu CNTT, Viễn thông, Bảo hiểm, (ii) Gói thầu HH,XL có đặc thù, yêu cầu KT cao mà không áp dụng được PP GĐG, (iii) Gói thầu chú trọng các yếu tố KT và Giá
- b) Xếp hạng nhà thầu: HSDT vượt qua KT có điểm Kỹ thuật và điểm Giá cao nhất được xếp thứ nhất

#### **4. Quy định đánh giá NL-KN, Kỹ thuật:**

- a) Đánh giá NL-KN: sử dụng tiêu chí Đạt, Không đạt
- b) Đánh giá Kỹ thuật: Sử dụng phương pháp chấm điểm hoặc tiêu chí Đạt, Không đạt
- c) Trường hợp áp dụng PP kết hợp KT và Giá: sử dụng PP chấm điểm để đánh giá về KT
- d) Khi sử dụng PP chấm điểm phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về KT không  $< 70\%$  tổng số điểm về KT

# **IV. Ph. pháp đánh giá HSDT đối với DVTV (Đ59 LĐT)**

## **1. Phương pháp Giá thấp nhất**

- a) Điều kiện áp dụng:** Gói thầu TV đơn giản, có quy trình thực hiện rõ ràng theo các tiêu chuẩn có sẵn
- b) Xếp hạng nhà thầu:** (i) HSDT đáp ứng yêu cầu về KT, (ii) có giá DT sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp thứ nhất

## **2. Phương pháp Giá cố định**

- a) Điều kiện áp dụng:** Gói thầu TV đơn giản, phạm vi công việc được xác định chính xác, chi phí gói thầu được xác định hợp lý, cụ thể và cố định trong HSMT
- b) Xếp hạng nhà thầu:** (i) HSDT đáp ứng yêu cầu về KT, (ii) có giá DT sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ giá trị giảm giá (nếu có) không vượt giá gói thầu, (iii) có điểm KT cao nhất được xếp thứ nhất

## **3. Phương pháp kết hợp Kỹ thuật và Giá**

- a) Điều kiện áp dụng:** (i) Gói thầu TV chú trọng các yếu tố KT và Giá
- b) Tỷ trọng điểm KT:** 70-80%, Giá: 20-30% so với tổng số điểm 100%
- c) Xếp hạng nhà thầu:** HSDT đáp ứng yêu cầu về KT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất

## **4. Phương pháp dựa trên KT**

- a) Điều kiện áp dụng:** Gói thầu TV có y/c Kỹ thuật cao, đặc thù
- b) Xếp hạng nhà thầu:** (i) Có HSDT đáp ứng yêu cầu về KT, (ii) Đạt điểm KT cao nhất được xếp thứ nhất được mở ĐXTC và thương thảo HĐ

# V. Xét duyệt trúng thầu (Đ60-61 LĐT)

1. Điều kiện đối nhà thầu TV là tổ chức (Đ60 LĐT)
  - a) Có HSDT, HSĐX hợp lệ
  - b) Có ĐXKT đáp ứng yêu cầu HSMT, HSYC
  - c) Có (i) Giá thấp nhất (PP Giá thấp nhất), (ii) Điểm KT cao nhất (PP giá cố định và PP dựa trên KT), (iii) Điểm TH cao nhất (PP kết hợp KT và Giá)
  - d) Có Giá đề nghị trúng thầu  $\leq$  Giá gói thầu
2. Điều kiện đối với nhà thầu TV là cá nhân (Đ60 LĐT)
  - a) Có HSLLKH, ĐXKT (nếu có) tốt nhất và đáp ứng yêu cầu của Điều khoản tham chiếu
  - b) Có Giá đề nghị trúng thầu  $\leq$  Giá gói thầu
3. Điều kiện đối với đấu thầu DVPTV, HH, XL, HHợp (Đ61 LĐT)
  - a) Có HSDT, HSĐX hợp lệ
  - b) Có NL-KN đáp ứng yêu cầu HSMT, HSYC
  - c) Có ĐXKT đáp ứng yêu cầu HSMT, HSYC
  - d) Có giá trị sai lệch thiếu  $\leq 10\%$  Giá dự thầu
  - e) Có (i) Giá thấp nhất (PP Giá thấp nhất), (ii) Giá đánh giá thấp nhất (PP giá đánh giá), (iii) Điểm T. hợp cao nhất (PP kết hợp giữa KT và Giá)
  - f) Có Giá đề nghị trúng thầu  $\leq$  Giá gói thầu
4. Đối với nhà thầu không được chọn, thông báo kết quả LCNT phải nêu rõ lý do nhà thầu không trúng thầu

# **Chuyên đề 3**

## **Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

### **(Đ36-41 LĐT, Đ14-16 NĐ24)**

#### **Các nội dung chính :**

- I. Kế hoạch tổng thể LCNT cho Dự án**
- II. Nguyên tắc lập KHLCNT**
- III. Căn cứ lập KHLCNT**
- IV. Nội dung KHLCNT**
- V. Giá gói thầu**
- VI. Phê duyệt KHLCNT**
- VII. Đấu thầu trước**

# I. Kế hoạch tổng thể LCNT cho DA (Đ36 LĐT)

1. Căn cứ quy mô, tính chất của DA, chủ đầu tư hoặc CQ chuẩn bị DA trình NCTQ xem xét, quyết định việc lập, phê duyệt Kế hoạch tổng thể LCNT
2. KHTTLCNT được lập đồng thời hoặc độc lập với FS và được phê duyệt sau khi FS được phê duyệt
3. KHTTLCNT bao gồm những nội dung chủ yếu sau:
  - a) Xem xét bối cảnh thực hiện DA đối với công tác đấu thầu
  - b) Đánh giá năng lực, nguồn lực và kinh nghiệm của chủ đầu tư
  - c) Phân tích thị trường và xác định rủi ro trong đấu thầu
  - d) Mục tiêu cụ thể của hoạt động đấu thầu
  - e) Đề xuất KHTTLCNT cho DA bao gồm: (a) Phân chia DA thành các gói thầu, (b) Hình thức và phương thức LCNT, (c) Loại Hợp đồng, (d) Nguyên tắc phân chia và quản lý rủi ro, (đ) Tiến độ thực hiện các công việc chính, gói thầu, (e) Nội dung khác cần lưu ý khi lập HSMT, quản lý thực hiện Hợp đồng

## **II. Nguyên tắc lập KHLCNT (Đ37 LĐT)**

- 1. Được lập KHLCNT cho toàn bộ DA, DTMS**
- 2. Có thể lập KHLCNT trên cơ sở DTMS của năm NS và dự kiến DTMS của các năm NS tiếp theo**
- 3. Có thể lập KHLCNT cho một hoặc một số gói thầu để thực hiện trước**
- 4. Trường hợp gói thầu có thời gian > 1 năm, KHLCNT phải nêu rõ thời gian thực hiện gói thầu, giá gói thầu trên cơ sở toàn bộ thời gian thực hiện gói thầu**
- 5. KHLCNT phải ghi rõ số lượng và nội dung từng gói thầu**
- 6. Việc phê duyệt KHLCNT phải căn cứ theo tính chất kỹ thuật, trình tự thực hiện, bảo đảm tính đồng bộ của dự án, DTMS**
- 7. KHLCNT được lập sau khi DA, DTMS được duyệt hoặc đồng thời với quá trình lập DA, DTMS hoặc trước khi có quyết định phê duyệt DA**

### **III. Căn cứ lập KHLCNT**

#### **1. Đối với DA (Đ38 LĐT) :**

- a) QĐ phê duyệt DA và các tài liệu có liên quan. Trường hợp DA chưa được duyệt thì căn cứ QĐ của người đứng đầu CĐT, đơn vị được giao chuẩn bị DA**
- b) Kế hoạch tổng thể LCNT (nếu có)**
- c) Dự án đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn**
- d) Kế hoạch bố trí vốn hoặc nguồn vốn thực hiện DA**
- e) Điều ước QT, thoả thuận vay đối với DA sử dụng ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài**
- f) Các văn bản pháp lý liên quan**

#### **2. Đối với DTMS (Đ38 LĐT) :**

- a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị và CBCCVV, người lao động (nếu có)**
- b) Dự toán Mua sắm**
- c) Văn bản pháp lý có liên quan**

## IV. Nội dung KHLCNT (Đ39 LĐT)

1. Tên gói thầu: cần phù hợp với tính chất, nội dung và phạm vi công việc. Trường hợp gói thầu gồm nhiều phần cần nêu tên thể hiện nội dung cơ bản của từng phần
2. Giá gói thầu là giá trị của gói thầu bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết kể cả dự phòng phí, phí, lệ phí và thuế (không bao gồm giá trị tùy chọn mua thêm). Cập nhật 28 ngày trước ngày mở thầu (nếu cần thiết); Gói thầu chia phần cần ghi rõ giá ước tính cho từng phần
3. Nguồn vốn: nêu rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt. DA ODA, vay NN phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn. Đối với gói thầu DTMS > 1 năm, xác định theo DTMS của năm ngân sách và dự kiến DTMS năm NS tiếp theo
4. Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Phải xác định LCNT trong nước hoặc QT, có hoặc không Đấu thầu qua mạng
5. Thời gian tổ chức LCNT và thời gian bắt đầu TC LCNT từ thời điểm phát hành HSMST, HSMQT, HSMT, HSYC theo tháng, quý
6. Loại Hợp đồng
7. Thời gian thực hiện Hợp đồng: là số ngày, tuần, tháng, năm từ ngày HĐ có hiệu lực đến ngày các bên hoàn thành HĐ
8. Tùy chọn mua thêm (nếu có)
9. Giám sát hoạt động đấu thầu (nếu có)

## V. Giá gói thầu (Đ16 NĐ24)

### 1. Nội dung giá gói thầu:

- Giá gói thầu được tính đúng, tính đủ bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết kể cả dự phòng phí, phí, lệ phí và thuế. Cập nhật 28 ngày trước ngày mở thầu (nếu cần thiết); Gói thầu chia phần cần ghi rõ giá ước tính cho từng phần
- Gói thầu XL áp dụng HĐ đơn giá cố định và đơn giá điều chỉnh: Chi phí dự phòng bao gồm cả các khoản tạm tính và chỉ được sử dụng khi có phát sinh; Gói thầu có thời gian thực hiện ngắn ít có phát sinh thì không tính chi phí dự phòng
- Trường hợp HH được miễn thuế, phí thì giá gói thầu không bao gồm các loại thuế, phí
- Giá gói thầu được cập nhật trong thời hạn 28 ngày trước khi mở thầu
- Gói thầu gồm nhiều phần thì nêu rõ giá trị từng phần

# V. Giá gói thầu (Đ16 NĐ24)

## 2. Căn cứ xác định giá gói thầu

- a) Thông tin về chi phí gói thầu: (i) Dự toán được duyệt, (ii) Giá trung bình theo thống kê đã thực hiện; Tổng mức đầu tư hoặc ước tính TMĐT, DTMS; Định mức lương chuyên gia và ngày công...
- b) Nội dung và phạm vi công việc, số lượng chuyên gia, thời gian thực hiện, NLKN, mức lương chuyên gia...
- c) Kết quả LCNT đối với HH, DV tương tự trong thời gian  $\leq 12$  tháng
- d) Tối thiểu 01 báo giá của HH, DV. Trường hợp có  $> 01$  báo giá thì lấy giá trung bình các báo giá
- e) Kết quả thẩm định giá theo quy định về pháp luật Giá
- f) Giá niêm yết của nhà SX, NK, đại lý, phân phối, cung ứng, DN
- g) Giá kê khai do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cung cấp

## 3. Đối với DTMS phải nêu rõ các nội dung sau:

- a) Dự toán NSNN hoặc Dự kiến DTNS được phê duyệt
- b) Giá trị phần công việc mua sắm đã thực hiện trong năm TC, NS
- c) Phần kinh phí không dùng để mua sắm
- d) Dự toán Mua sắm = a) - [b) + c)]

## 4. Đối với DTMS CĐT được LCNT trong năm này để mua sắm cho các năm sau

## 5. Thời gian tổ chức LCNT là số ngày phát hành HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC cho đến khi có KQLCNT do NCTQ quyết định

# VI. Phê duyệt KHLCNT (Đ40-41 LĐT)

## 1. Phê duyệt KHLCNT đối với DA (Đ40 LĐT)

### a) Hồ sơ trình duyệt KHLCNT:

- i. Phần công việc đã làm
- ii. Phần công việc không áp được các hình thức LCNT
- iii. Phần công việc thuộc KHLCNT
- iv. Phần CV chưa đủ điều kiện lập KHLCNT (nếu có)
- v. Phần tổng hợp giá trị các phần công việc

b) Phê duyệt KHLCNT: (i) Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt KHLCNT nếu áp dụng KH tổng thể LCNT, (ii) Người có thẩm quyền phê duyệt KHLCNT trường hợp không áp dụng Kế hoạch tổng thể KHLCNT

c) Người phê duyệt KHLCNT tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt

## 2. Phê duyệt KHLCNT đối với DTMS (Đ41 LĐT)

### a) Hồ sơ trình duyệt KHLCNT:

- i. Phần công việc đã làm
- ii. Phần công việc không áp được các hình thức LCNT
- iii. Phần công việc thuộc KHLCNT
- iv. Phần CV chưa đủ điều kiện lập KHLCNT (nếu có)
- v. Phần tổng hợp giá trị các phần công việc

b) Phê duyệt KHLCNT: Người có thẩm quyền phê duyệt KHLCNT hoặc ủy quyền cho chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý

c) Người phê duyệt KHLCNT tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt

## **VII. Đấu thầu trước (Đ42 LĐT)**

**1. Đấu thầu trước đối với gói thầu DA ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thực hiện theo Điều ước Quốc tế, Thỏa thuận đã ký kết**

**2. Các hoạt động thực hiện trước khi ký kết ĐƯQT, Thỏa thuận bao gồm lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt các nội dung sau:**

- a) KHLCNT**
- b) Hồ sơ mời quan tâm**
- c) Hồ sơ mời sơ tuyển**
- d) Hồ sơ mời thầu**
- e) Hồ sơ yêu cầu**
- f) Danh sách ngắn**

**Ví dụ :    Bảng tổng hợp phần công việc thuộc Kế hoạch LCNT  
(Dự án xây dựng Hội trường cơ quan)**

| Số TT             | Tên Chủ đầu tư | Tên Gói thầu      | Giá gói thầu (tr. đ) | Nguồn vốn | Hình thức LCNT  | Phương thức LCNT | TG tổ chức LCNT | TG bắt đầu tổ chức LCNT | Loại Hợp đồng | TG TH gói thầu |
|-------------------|----------------|-------------------|----------------------|-----------|-----------------|------------------|-----------------|-------------------------|---------------|----------------|
| 1                 | UBND Huyện     | San lấp mặt bằng  | 500                  | NSNN      | Chỉ định thầu   | 1GĐ<br>1THS      | 05 ngày         | 11/2023                 | Trọn gói      | 10 ngày        |
| 2                 | UBND Huyện     | Xây lắp           | 7.500                | NSNN      | ĐTRR trong nước | 1GĐ<br>1THS      | 30 ngày         | 12/2023                 | Trọn gói      | 300 ngày       |
| 3                 | UBND Huyện     | Hệ thống điều hòa | 700                  | NSNN      | ĐTRR trong nước | 1GĐ<br>1THS      | 20 ngày         | 6/2024                  | Trọn gói      | 60 ngày        |
| 4                 | UBND Huyện     | Trang bị bàn ghế  | 1.000                | NSNN      | CHCT trong nước | 1GĐ<br>1THS      | 20 ngày         | 8/2024                  | Trọn gói      | 60 ngày        |
| Tổng Giá gói thầu |                |                   | 9.700                |           |                 |                  |                 |                         |               | 69             |

# Chuyên đề 4

## Quy trình ĐTRR, ĐTHC không qua mạng DVPTV, MSHH, XL, H Hợp theo 1GĐ1THS

### Các nội dung chính:

- I. Quy trình chi tiết ĐTRR, ĐTHC không qua mạng theo Phương thức 1GĐ1THS
- II. Lựa chọn Danh sách ngắn
- III. Lập HSMT, TCĐG HSDT
- IV. Nội dung HSMT đối với LCNT
- V. Tổ chức LCNT
- VI. Nguyên tắc đánh giá HSDT
- VII. Làm rõ HSDT
- VIII. Sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch
- IX. Đánh giá HSDT
- X. Trình, TĐ, PD, Công khai KQLCNT
- XI. Hoàn thiện, Ký kết HĐ, Quản lý thực hiện HĐ

# **I. Quy trình chi tiết ĐTRR, ĐTHC không qua mạng theo Phương thức 1GĐ1THS (Đ43 LĐT, Đ22 NĐ24)**

- 1) Chuẩn bị LCNT: (i) Lựa chọn DSN (nếu cần thiết), (ii) Lập HSMT, (iii) Thẩm định và phê duyệt HSMT**
- 2) Tổ chức LCNT: (i) Mời thầu, (ii) Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT, (iii) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT, (iv) Mở thầu**
- 3) Đánh giá HSDT: (i) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ HSDT, (ii) ĐG chi tiết HSDT, (iii) Xếp hạng NT**
- 4) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả LCNT và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có)**
- 5) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ**

## II. Lựa chọn Danh sách ngắn (Đ23 NĐ24)

### 1. Đối với ĐTRR:

- a) **Lập HSMST:** (i) Nội dung HSMST bao gồm: Thông tin tóm tắt về DA, gói thầu, Chỉ dẫn ch. bị và nộp HSDST, Tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ HSDST, Tiêu chuẩn đánh giá về NL-KN; (ii) TCDG HSDST: Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt (quy định mức tối thiểu đạt yêu cầu về NLKN)
- b) Trình, thẩm định, phê duyệt HSMST
- c) Thông báo mời sơ tuyển
- d) Phát hành miễn phí HSMST trên Hệ thống MĐTQG
- e) Tiếp nhận và QL HSDST: Theo chế độ QL HSM cho đến khi công khai KQST
- f) Mở và đánh giá HSDST: Mở ngay sau đóng thầu
- g) Trình, TĐ và PD KQST: (i) Phải thẩm định trước khi phê duyệt; (ii) Công khai DSN theo quy định và Thông báo cho các NT đã nộp HSDST

**2. Đối với ĐTHC:** (i) Xác định, phê duyệt DSN:  $\geq 3$  nhà thầu có NL,KN; (ii) Đăng tải DSN theo quy định

**3. Các nhà thầu trong DSN không được liên danh với nhau. Trường hợp liên danh với NT ngoài DS phải được CĐT chấp thuận**

### III. Lập HSMT, TCĐG HSDT (Đ24 NĐ24)

1. Căn cứ lập HSMT: (i) Kế hoạch tổng thể LCNT (nếu có), (ii) KHLCNT được duyệt; (iii) TL về TK, bản vẽ, thuyết minh; (iv) Các yêu cầu về Kỹ thuật: Đặc tính, thông số KT, yêu cầu về CN, chất lượng dịch vụ, kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu... (v) Các quy định của PLĐT, PL liên quan, ĐƯQT, Thỏa thuận vay của Nhà tài trợ...
2. Quy định nội dung đánh giá tính Hợp lệ HSDT bao gồm: (i) Có bản gốc HSDT; (ii) Hiệu lực HSDT hợp lệ; (iii) Có BĐ DT với giá trị và hiệu lực hợp lệ; (iv) Không có tên trong 2 hoặc nhiều HSDT; (v) Có TTLĐ được đại diện từng thành viên ký; (vi) NT có tư cách hợp lệ theo Đ5 LĐT; (vii) Không có nhân sự bị Tòa án kết án vi phạm về Đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng trong 3 năm trước đóng thầu
3. TCĐG HSDT đối với MSHH:
  - a) TCĐG về NL&KN theo Tiêu chí Đạt/Không đạt
  - b) TCĐG về Kỹ thuật theo Tiêu chí Đạt/Không đạt hoặc chấm điểm
  - c) TCĐG để xếp hạng:
    - i. Giá thấp nhất  $[GDT \pm LSH \pm SL - GTGG + GT \text{ ưu đãi (nếu có)}]$ ;
    - ii. Giá đánh giá  $GĐG = G \pm \Delta_G + \Delta_{ƯĐ}$

Trong đó:

### III. Lập HSMT, TCĐG HSDT (Đ24 NĐ24)

- $G = GDT \pm LSH \pm SL - GTGG$
- $\Delta_G$  = Thời gian giao hàng; Tiến độ thanh toán; Chi phí vật tư phụ tùng thay thế trong thời gian đầu; Chi phí vòng đời sử dụng; hiệu suất...
- $\Delta_{ƯĐ}$  = Giá trị ƯĐ

#### 4. TCĐG HSDT đối với XL

- a) TCĐG về NL&KN theo Tiêu chí Đạt/Không đạt
- b) TCĐG về Kỹ thuật theo Tiêu chí Đạt/Không đạt hoặc chấm điểm
- c) TCĐG để xếp hạng:
  - i. Giá thấp nhất [ $GDT \pm LSH \pm SL - GTGG + GT$  ưu đãi (nếu có)];
  - ii. Giá đánh giá  $GDG = G \pm \Delta_G + \Delta_{ƯĐ}$

Trong đó:

- $G = GDT \pm LSH \pm SL - GTGG$
- $\Delta_G$  = Tiến độ hoàn thành công trình; Chi phí vòng đời trong toàn bộ quá trình sử dụng công trình; Chi phí lãi vay...
- $\Delta_{ƯĐ}$  = Giá trị ƯĐ

# IV. Nội dung HSMT đối với LCNT (Đ44 LĐT)

## 1. HSMT bao gồm:

- a) Chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có)
- b) Bảng dữ liệu đấu thầu
- c) Tiêu chuẩn đánh giá về: (i) Tính hợp lệ HSDT, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; (ii) Kỹ thuật; tài chính, thương mại; (iii) Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, thực hiện các HĐ, chất lượng HH tương tự đã sử dụng. Trường hợp sử dụng thầu phụ đặc biệt, HSMT phải nêu rõ phạm vi công việc và yêu cầu NL-KN
- d) Biểu mẫu mời thầu và dự thầu
- e) Phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật, điều khoản tham chiếu
- f) Điều kiện và biểu mẫu hợp đồng
- g) Các hồ sơ, bản vẽ... (nếu có)

2. HSMT được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ. Trường hợp áp dụng ĐTRR, ĐTHC và CHCT thay cho chỉ định thầu thì HSMT được quy định về xuất xứ, nhãn hiệu của HH

3. HSMT không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế NT tham gia

4. Trường hợp HSMT vi phạm điểm 3 nói trên thì nội dung này bị vô hiệu

# **CẤU TRÚC MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU MSHH 1GĐ1THS (Theo TT 06/2024/TT-BKHĐT)**

**Mô tả tóm tắt**

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu
- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu
- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT
- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

## **Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng
- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

## **Hoặc Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG**

**(Áp dụng trong trường hợp mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)**

- Chương VI. Thỏa thuận khung

## **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

# MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU MSHH 1GĐ1THS (Mẫu 4A Phụ lục TT 06/2024/TT-BKHĐT)

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

*Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.*

*Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu MSHH qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.*

### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

*Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.*

*Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.*

# MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU MSHH 1GĐ1THS (Mẫu 4A Phụ lục TT 06/2024/TT-BKHĐT)

## Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về NL-KN) được số hóa dưới dạng webform. BMT cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do BMT chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

*Căn cứ các thông tin do Bên mời thầu nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá*

## Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

*Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống*

# MẪU HỒ SƠ MỜI THẦU MSHH 1GĐ1THS (Mẫu 4A Phụ lục TT 06/2024/TT-BKHĐT)

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

*Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do BMT chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống*

## **Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

*Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các HĐ của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.*

*Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống)*

### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

*Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và ĐKCT, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi HĐ. ĐKCT của HĐ nhằm chi tiết hóa, nhưng không được thay thế ĐKC Hợp đồng.*

*Chương này được số hóa dưới dạng webform. Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.*

## **Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG** (Áp dụng MSTT sử dụng TTK)

### **Chương VI. Thỏa thuận khung**

## **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

## V. Tổ chức LCNT (Đ26 NĐ24)

### 1. Mời thầu

### 2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT

- HSMT được phát hành trên HTMĐTQG
- Sửa đổi HSMT  $\geq 10$  ngày (Qui mô nhỏ  $\geq 03$  ngày làm việc) trước thời điểm đóng thầu (điểm đ K1 Đ45 LĐT)
- NT gửi yêu cầu làm rõ HSMT  $\geq 03$  ngày làm việc (QT 05 ngày làm việc) trước thời điểm đóng thầu
- BMT đăng tải văn bản làm rõ  $\geq 03$  ngày làm việc trước đóng thầu

### 3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT

### 4. Mở thầu:

- Mở công khai trong  $\leq 02$  giờ sau đóng thầu
- Biên bản mở thầu gửi các nhà thầu tham gia dự thầu và phải đăng tải trên HTMĐTQG  $\leq 24$  giờ sau mở thầu
- Ký bản gốc HSDT: Đơn dự thầu, Thư giảm giá, Giấy ủy quyền, Thoả thuận liên danh, Bảo đảm dự thầu, Đề xuất tài chính, Các nội dung quan trọng khác

# VI. Nguyên tắc đánh giá HSDT (Đ27 NĐ24)

1. Căn cứ đánh giá HSDT: (i) Tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu khác trong HSMT, (ii) HSDT và các tài liệu giải thích, làm rõ, (iii) Vi phạm K2 Đ24 NĐ24 không đánh giá nội dung này
2. Trường hợp nhân sự, thiết bị chủ yếu không đáp ứng cho phép Nhà thầu bổ sung, thay thế một lần
3. Trường hợp HĐ tương tự không đáp ứng cho phép Nhà thầu bổ sung, thay thế HĐ tương tự khác
4. Đối với Gói thầu chia phần, không so sánh với ước tính chi phí từng phần, đảm bảo Giá đề nghị trúng thầu không vượt Giá gói thầu
5. Việc đánh giá HSDT theo bản chụp, NT chịu trách nhiệm tính thống nhất bản gốc và bản chụp
6. Sai khác đặt điều kiện, bỏ sót nội dung trong HSDT
  - HSDT cơ bản đáp ứng yêu cầu HSMT: Chấp nhận các sai sót
  - HSDT cơ bản đáp ứng: (i) Cho phép cung cấp các thông tin, tài liệu cần thiết để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng; (ii) BMT điều chỉnh giá các sai sót không nghiêm trọng
7. Nhà thầu không đáp ứng một trong các tiêu chí đánh giá về Tư cách hợp lệ, NL, KN, KT, TC hoặc HSDT có nội dung sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản dẫn đến bị loại thì không đánh giá tiếp
8. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ đã cung cấp DVTV cho gói thầu

## VII. Làm rõ HSDT (Đ28 NĐ24)

1. NT được bổ sung tài liệu theo yêu cầu của BMT về: Tư cách hợp lệ, HĐ tương tự, NLSX, Báo cáo TC, Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, Nhân sự, Thiết bị để chứng minh Tư cách hợp lệ, NL&KN
2. Sau đóng thầu nếu phát hiện thiếu tài liệu, NT được nộp bổ sung để chứng minh về: Tư cách, NL-KN, Hợp đồng tương tự, NLSX, Báo cáo TC, Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, Nhân sự, Thiết bị cụ thể đã đề xuất trong HSDT
3. Trường hợp làm rõ nội dung về Tư cách hợp lệ HSDT, ĐXKT-TC nêu trong HSDT đảm bảo không làm thay đổi nội dung cơ bản HSDT và giá dự thầu
4. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa BMT và NT có nội dung cần làm rõ và phải thể hiện bằng văn bản là một phần của HSDT
5. Trường hợp có nghi vấn tính xác thực tài liệu của Nhà thầu, BMT được xác minh với các tổ chức, cá nhân liên quan

# VIII. Sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch (Đ29 NĐ24)

1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác theo nguyên tắc sau:
  - a) Lỗi SH là lỗi thực hiện các phép tính
  - b) Trường hợp Tổng giá trị các hạng mục không chính xác do lỗi số học thì giá trị các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi
  - c) Trường hợp Giá DT ghi bằng số và chữ khác nhau thì Chữ là cơ sở để sửa lỗi. Trường hợp bằng Chữ có sai sót về lỗi SH thì Số là cơ sở để sửa lỗi
  - d) Xử lý các trường hợp: (i) Không có đơn giá, (ii) Cột thành tiền bỏ trống, (iii) Cột số lượng bỏ trống
  - e) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại theo HSMT
2. Hiệu chỉnh sai lệch:  
SL về PV cung cấp: (i) Sai lệch đối với XL, (ii) Sai lệch đối với MSHH, Phi TV, (iii) Hiệu chỉnh SL thừa thiếu về phạm vi cung cấp
3. Trường hợp có Thư GG: (i) Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh SL căn cứ giá DT chưa trừ giảm giá, (ii) Tỷ lệ % SL thiếu so với giá ghi trong Đơn DT
4. Áp đơn giá phần Sai lệch thiếu đối với NT xếp thứ 1: Đơn giá thấp nhất
5. BMT thông báo về Sửa lỗi, HCSL và áp đơn giá SL, NT phải trả lời  $\leq 3$  ngày làm việc, trường hợp NT không chấp nhận sẽ bị loại (trừ trường hợp BMT thực hiện không phù hợp, không chính xác)

# IX. Đánh giá HSDT (Đ30 NĐ24)

1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDT: (i) Thành phần HSDT: Đơn DT, TTLD, Giấy UQ, BDDT, Số lượng bản gốc, bản chụp; (ii) K. tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp HSDT
2. Đánh giá tính hợp lệ HSDT theo quy định tại K3 Đ24 NĐ24. NT có HSDT hợp lệ được đánh giá về NL-KN
3. Đánh giá về NL-KN: theo tiêu chuẩn quy định trong HSMT
4. Đánh giá về KT và TC: Theo tiêu chuẩn và phương pháp quy định trong HSMT. NT đáp ứng về KT được xác định giá thấp nhất hoặc giá đánh giá để xếp hạng theo quy định. Thự giảm giá không công khai tại lễ mở thầu không được xem xét, đánh giá. Trường hợp chỉ có 01 NT đạt KT thì không phải xác định và phê duyệt DS xếp hạng NT
5. Tổ chuyên gia lập báo cáo Kết quả ĐG HSDT gồm: (i) KQ đánh giá đối với từng HSDT, (ii) DS nhà thầu được xếp hạng theo thứ tự; (iii) DSNT không đáp ứng và bị loại, lý do loại bỏ; (iv) Tên NT được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại HĐ, thời gian thực hiện gói thầu và HĐ (v) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và HQKT quá trình LCNT, trường hợp chưa đảm bảo phải nêu rõ lý do, đề xuất biện pháp xử lý (vi) Những nội dung HSMT chưa phù hợp, đề xuất biện pháp xử lý
6. Trên cơ sở báo cáo KQ ĐG HSDT, BMT lập tờ trình đề nghị phê duyệt KQLCNT gửi CĐT theo quy định

## Ví dụ : Đánh giá HSDT đối với gói thầu Mua sắm hàng hoá (điểm Kỹ thuật $\geq 75\%$ )

| Nhà thầu                       | A            | B            | C            | D            | E            |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| I. Đánh giá tính hợp lệ        | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
| II. Đánh giá NLKN              | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          | Đạt          |
| III. Đánh giá kỹ thuật         | 75           | 80           | 78           | 90           | 76           |
| IV. <u>Đánh giá xếp hạng</u> : |              |              |              |              |              |
| * <u>Giá đánh giá</u>          | <u>2.320</u> | <u>2.310</u> | <u>2.325</u> | <u>2.385</u> | <u>2.350</u> |
| a) Giá dự thầu (triệu đ)       | 2.000        | 1.900        | 1.850        | 2.100        | 2.050        |
| b) Sửa lỗi                     | - 10         | + 50         | -            | + 30         | -            |
| c) Hiệu chỉnh sai lệch         | + 50         | + 20         | + 100        | - 50         | + 40         |
| d) Quy đổi về cùng mặt bằng    |              |              |              |              |              |
| ▪ Chi phí vận hành BD          | 200          | 250          | 280          | 190          | 180          |
| ▪ Chi phí khác                 | 80           | 90           | 95           | 75           | 80           |
|                                |              |              |              |              | 85           |
| V. Xếp hạng                    | 2            | 1            | 3            | 5            | 4            |

## **X. Trình, TĐ, PD, Công khai KQLCNT (Đ31 NĐ24)**

- 1. Trên cơ sở Báo cáo kết quả ĐGHSDT, BMT trình KQLCNT theo K5 Đ30 NĐ24**
- 2. KQLCNT phải được thẩm định trước khi phê duyệt theo K1&4 Đ130 NĐ24**
- 3. KQLCNT được phê duyệt bằng văn bản căn cứ Tờ trình phê duyệt và Báo cáo thẩm định KQLCNT**
- 4. Văn bản phê duyệt KQLCNT bao gồm: (i) Tên NT trúng thầu; (ii) Giá trúng thầu; (iii) Loại HĐ; (iv) Thời gian thực hiện gói thầu và THHĐ; (v) Các nội dung cần lưu ý (nếu có)**
- 5. Trường hợp huỷ thầu, trong văn bản phê duyệt KQLCNT hoặc QĐ huỷ thầu phải nêu rõ lý do huỷ thầu và trách nhiệm các bên khi huỷ thầu. QĐ huỷ thầu phải đăng trên HTMĐTQG  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày ký**
- 6. Đăng tải thông tin về KQLCNT theo điểm a k1&4 Điều 8 LĐT và gửi văn bản thông báo KQLCNT cho các NT tham dự thầu  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt**
- 7. Nội dung thông báo KQLCNT bao gồm: (i) Thông tin về KQLCNT; (ii) DŚ nhà thầu không được chọn và tóm tắt lý do bị loại; (iii) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết HĐ với NT được lựa chọn.**
- 8. Trường hợp NT yêu cầu giải thích lý do cụ thể bị loại, NT gửi đề nghị hoặc gặp trực tiếp để CĐT trả lời NT  $\leq 2$  ngày làm việc. Trường hợp GQKN phải đăng tải văn bản GQKN trên HTMĐTQG  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản GQKN**

# **XI. Hoàn thiện, Ký kết HĐ, Quản lý thực hiện HĐ (Đ32-33 NĐ24)**

## **1. Hoàn thiện HĐ:**

### **a) Việc hoàn thiện HĐ được thực hiện trên cơ sở sau:**

- Mẫu HĐ đã điền đủ các thông tin cụ thể của gói thầu
- Kết quả LCNT được duyệt
- Các yêu cầu nêu trong HSMT
- Các nội dung nêu trong HSDT và giải thích làm rõ HSDT
- Các nội dung cần được hoàn thiện trong HĐ

### **b) Kết quả hoàn thiện HĐ là cơ sở để ký HĐ. Trường hợp NT tự nguyện giảm giá thì giá HĐ là giá trị sau giảm giá**

### **c) Trường hợp NT không đến hoàn thiện hoặc từ chối hoàn thiện HĐ hoặc không ký HĐ thì BDDT không được hoàn trả**

## **2. Quản lý thực hiện Hợp đồng**

### **a) QLTHHĐ bao gồm: (i) Tiến độ thực hiện, (ii) Chất lượng, (iii) Chi phí và các nội dung khác của HĐ**

### **b) Chủ DT phải cập nhật tiến độ thực tế THHĐ khi thực hiện xong các mốc hoàn thành theo HĐ trên HTMĐTQG**

### **c) Chủ DT công khai Kết quả thực hiện HĐ của NT trên HTMĐTQG theo K3,4 Đ18 NĐ24. Gói thầu có nội dung cung cấp HH còn phải công khai trên HTMĐTQG về chất lượng HH do NT cung cấp theo K5,6,7 Đ18 NĐ24**

# TÌNH HUỐNG

HSMT quy định Nhà thầu phải nộp Bảo lãnh dự thầu có hiệu lực 60 ngày tính từ thời điểm đóng thầu là 10h00 ngày 1/4/2023 đến hết 24h00 ngày 30/5/2023. Khi mở thầu, Bên mời thầu phát hiện Bảo lãnh dự thầu do Ngân hàng X cấp cho Nhà thầu A ghi thời gian có hiệu lực là 60 ngày tính từ ngày đóng thầu là 1/4/2023 đến hết ngày 30/5/2023.

## Hỏi:

Khi đánh giá HSDT, Bên mời thầu cần xử lý như thế nào đối với tình huống nói trên?

# TÌNH HUỐNG

Nhà thầu A tham gia đấu thầu gói thầu cung cấp thiết bị cho dự án của chủ đầu tư B. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu là 30.000.000.000đ. Nhà thầu A có thư giảm giá 10% và ghi rõ giá dự thầu sau giảm giá là 27.000.000.000đ. Trong quá trình đánh giá, bên mời thầu xác định nhà thầu có sai lệch thiếu với giá trị là 1.500.000.000đ.

## Hỏi:

Tỷ lệ sai lệch thiếu so với giá dự thầu của nhà thầu A là bao nhiêu ?

# TÌNH HUỐNG

Khi đánh giá về tài chính để xếp hạng gói thầu MSHH, 2 nhà thầu A và B có kết quả đánh giá như sau:

- 1) Nhà thầu A có giá đánh giá thấp nhất được xếp thứ nhất nhưng có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch cao hơn giá gói thầu được duyệt
- 2) Nhà thầu B có giá đánh giá cao hơn Nhà thầu A và được xếp thứ hai nhưng có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch bằng giá gói thầu được duyệt

Hỏi:

BMT cần xử lý thế nào trong tình huống nói trên ?

# **Chuyên đề 5**

## **Quy trình ĐTRR, ĐTHC không qua mạng DVPTV, MSHH, XL, H Hợp theo 1GĐ2THS**

### **Các nội dung chính:**

- I. Quy trình chi tiết ĐTRR, ĐTHC không qua mạng theo Phương thức 1GĐ2THS**
- II. Lập HSMT**
- III. TCĐG Tổng hợp**
- IV. Tổ chức LCNT, Nguyên tắc đánh giá, làm rõ HSDT, sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch**
- V. Kiểm tra và Đánh giá HS ĐXKT**
- VI. Mở và Đánh giá HS ĐXTC**
- VII. Thương thảo Hợp đồng**

# **I. Quy trình chi tiết ĐTRR, ĐTHC không qua mạng theo Phương thức 1GĐ2THS (Đ43 LĐT, Đ34 NĐ24)**

- 1) Chuẩn bị LCNT: (i) Lựa chọn DSN (nếu cần thiết), (ii) Lập HSMT, (iii) Thẩm định và phê duyệt HSMT**
- 2) Tổ chức LCNT: (i) Mời thầu, (ii) Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT, (iii) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT, (iv) Mở Hồ sơ ĐXKT**
- 3) Đánh giá HS ĐXKT: (i) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ HS ĐXKT, (ii) ĐG chi tiết HS ĐXKT, (iii) Trình, thẩm định, phê duyệt Danh sách NT đáp ứng yêu cầu về Kỹ thuật**
- 4) Mở đánh giá Hồ sơ ĐXTC: (i) Mở HS ĐXTC của NT đáp ứng KT, (ii) K. tra, đánh giá tính hợp lệ của HS ĐXTC, (iii) Đánh giá chi tiết HS ĐXTC và Xếp hạng Nhà thầu**
- 5) Thương thảo Hợp đồng (nếu có)**
- 6) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả LCNT và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có)**
- 7) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ**

## II. Lập HSMT (Đ35 NĐ24)

1. Trường hợp áp dụng DSN theo quy định Đ23 NĐ24
2. Căn cứ lập HSMT theo quy định K1 Đ24 NĐ24
3. Quy định nội dung đánh giá tính Hợp lệ HS ĐXKT và ĐXTC bao gồm:
  - a) Tính hợp lệ HS ĐXKT: (i) Có bản gốc HS ĐXKT, (ii) Có đơn DT hợp lệ, (iii) Hiệu lực HS ĐXKT hợp lệ, (iv) Có BDDT với giá trị và hiệu lực hợp lệ, (v) Không có tên trong 2 hoặc nhiều HS ĐXKT, (vi) Có TTLĐ được đại diện từng thành viên ký, (vii) NT có tư cách hợp lệ theo Đ5 LĐT, (viii) Không có nhân sự bị Tòa án kết án vi phạm về Đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng trong 3 năm trước đóng thầu
  - b) Tính hợp lệ HS ĐXTC: (i) Có bản gốc HS ĐXTC, (ii) Có đơn DT hợp lệ, (iii) Hiệu lực HS ĐXTC hợp lệ
4. TCDG HSDT bao gồm:
  - a) TCDG về NL&KN theo quy định điểm a,b K4,5 Đ24 NĐ24
  - b) TCDG về Kỹ thuật
  - c) TCDG để xếp hạng:
    - (i) Giá thấp nhất theo quy định điểm c K4,5 Đ24 NĐ24
    - (ii) Giá đánh giá theo quy định tại điểm d K4,5 Đ24 NĐ24
    - (iii) Tiêu chuẩn đánh giá Tổng hợp theo Phương pháp kết hợp KT và Giá

### III. TCĐG Tổng hợp (Đ36 NĐ24)

1. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được áp dụng phương pháp Kết hợp Kỹ thuật và Giá trên cơ sở xác định điểm tổng hợp theo công thức sau:

Xác định Điểm Tổng hợp:      **Điểm TH<sub>đang xét</sub> =**

**$[(G_{\text{thấp nhất}}/G_{\text{đang xét}} \times T) + (\text{Điểm KT}_{\text{đang xét}}/\text{Điểm KT}_{\text{cao nhất}} \times K)] \times 100$**

Trong đó:

- K là tỷ trọng điểm về KT
- T là tỷ trọng điểm về Giá
- $K + T = 100\%$

2. Quy định về Tỷ trọng K và T:

- XL, MSHH, PTV, H Hợp:  $K = 10-30\%$ ;  $T = 70-90\%$
- Mua Thuốc:  $K = 30-40\%$ ;  $T = 60-70\%$

Trường hợp cần ưu tiên về yếu tố Kỹ thuật so với Giá, Chủ Đầu tư trình NCTQ xem xét, quyết định tỷ trọng điểm K và T nhưng  $K \leq 50\%$

**VÍ DỤ: ĐÁNH GIÁ HSDT GÓI THẦU MSHH  
THEO PP KỸ THUẬT + GIÁ (K = 30%; T = 70%)**

|                                                             | Nhà thầu A         | Nhà thầu B        | Nhà thầu C        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Điểm Kỹ thuật</b>                                        | 90                 | 80                | 70                |
| <b>Giá Dự thầu</b>                                          | 100 tr             | 98 tr             | 97 tr             |
| <b><math>GDT_{\min} / GDT \times T</math></b>               | 97:100x70%<br>= 68 | 97:98x70%<br>= 69 | 97:97x70%<br>= 70 |
| <b><math>\text{ĐKT} / \text{ĐKT}_{\max} \times K</math></b> | 90:90x30%<br>= 30  | 80:90x30%<br>= 27 | 70:90x30%<br>= 23 |
| <b>Điểm Tổng hợp</b>                                        | 68 + 30 = 98       | 69 + 27 = 96      | 70 + 23 = 93      |
| <b>Xếp hạng</b>                                             | 1                  | 2                 | 3                 |

# **IV. Tổ chức LCNT, Nguyên tắc đánh giá, làm rõ HSDT, sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch (Đ38,39 NĐ24)**

- 1. Mời thầu**
- 2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT theo K2 Đ26 NĐ24**
- 3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT theo K3 Đ26 NĐ24**
- 4. Mở thầu**
  - a) Mở công khai HS ĐXKT trong  $\leq 02$  giờ sau đóng thầu không phụ thuộc sự có mặt hoặc vắng mặt của NT và theo thứ tự chữ cái theo trình tự: (i) Kiểm tra niêm phong, (ii) Mở HS và đọc rõ các thông tin: Tên NT, Số lượng bản gốc-bản chụp, Đơn dự thầu, Thời gian có hiệu lực của HS ĐXKT, Thời gian thực hiện gói thầu, Giá trị và hiệu lực Bảo đảm dự thầu**
  - b) Biên bản mở thầu gửi các nhà thầu tham gia dự thầu và phải đăng tải trên HTMĐTQG  $\leq 24$  giờ sau mở thầu**
  - c) Ký bản gốc HSDT: Đơn dự thầu, Giấy ủy quyền, Thoản thuận liên danh, Bảo đảm dự thầu, Các nội dung quan trọng khác**
  - d) HS ĐXTC của tất cả các NT phải được niêm phong trong 1 túi riêng biệt có chữ ký của đại diện BMT và NT tham dự lễ mở HS ĐXKT**
- 5. Nguyên tắc đánh giá HSDT theo các K1-7 Đ27 NĐ24**
- 6. Việc làm rõ HSDT theo Đ28 NĐ24**
- 7. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch theo Đ29 NĐ24**

## **V. Kiểm tra và Đánh giá HS ĐXKT (Đ40 NĐ24)**

- 1. Kiểm tra tính hợp lệ của HS ĐXKT: (i) Thành phần HS ĐXKT (Đơn DT, TTLĐ, Giấy UQ, BĐ DT, Số lượng bản gốc, bản chụp); (ii) K.tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp HSDT**
- 2. Đánh giá tính hợp lệ HS ĐXKT theo quy định tại điểm a K4 Đ35 NĐ24. NT có HS ĐXKT hợp lệ được đánh giá về NLKN**
- 3. Đánh giá về NL-KN: theo tiêu chuẩn quy định trong HSMT**
- 4. Đánh giá về KT: Theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong HSMT. NT đáp ứng về KT được mở và đánh giá HS ĐXTC**
- 5. Danh sách Nhà thầu đáp ứng KT phải được phê duyệt căn cứ Tờ trình phê duyệt và báo cáo thẩm định kết quả đánh giá về KT.**
- 6. BMT phải thông báo Danh sách các NT đáp ứng và không đáp ứng về KT, nêu lý do NT không đáp ứng và mời tất cả các NT tham dự thầu mở HS ĐXTC.**
- 7. BMT phải đăng tải Danh sách NT đáp ứng trên Hệ thống MĐTQG  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt**

# **VI. Mở và Đánh giá HS ĐXTC (Đ41,42 NĐ24)**

## **1. Mở HS đề xuất Tài chính**

**a) BMT kiểm tra niêm phong túi đựng các HS ĐXTC**

**b) Mở ĐXTC theo quy định sau:**

- Chỉ mở HS ĐXTC của NT đáp ứng KT trước sự chứng kiến của NT tham dự, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của NT
- Mở từng HS ĐXTC theo thứ tự chữ cái tên NT theo trình tự sau: (i) Kiểm tra niêm phong, (ii) Đọc điểm KT của NT đạt KT, (iii) Mở và đọc rõ các thông tin: Tên NT, Số lượng bản gốc-bản chụp, Đơn dự thầu, Thời gian có hiệu lực của HS ĐXTC, Giá trị giảm giá (nếu có)

**c) Biên bản mở HS ĐXTC**

- BB mở HS ĐXTC phải được đại diện BMT và NT tham dự ký xác nhận và phải được gửi các nhà thầu tham gia dự thầu và đăng tải trên HTMĐTQG ≤ 24 giờ sau mở thầu
- Ký bản gốc HS ĐXTC: tất cả các trang bản gốc HS ĐXTC

## **2. Kiểm tra, đánh giá HS ĐXTC**

**a) Kiểm tra tính hợp lệ HS ĐXTC: (i) Số lượng bản gốc, bản chụp, (ii) Các thành phần HS ĐXTC: Đơn dự thầu; Bảng giá dự thầu; Các thành phần khác; (iii) Tính thống nhất bản gốc và bản chụp**

**b) Đánh giá tính hợp lệ HS ĐXTC theo điểm b K4Đ35 NĐ24**

**c) Đánh giá chi tiết HS ĐXTC và xếp hạng nhà thầu theo quy định HSMT**

# VII. Thương thảo Hợp đồng (Đ43 NĐ24)

1. Trường hợp áp dụng thương thảo HĐ, NT xếp thứ 1 được mời đến thương thảo HĐ
2. Căn cứ thương thảo HĐ: (i) Báo cáo kết quả đánh giá HSDT, (ii) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT, (iii) HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của HĐ và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT
3. Nguyên tắc thương thảo HĐ: (i) Không thương thảo các nội dung mà NT đã chào theo đúng yêu cầu của HSMT, (ii) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định khi đánh giá về TC
4. Nội dung thương thảo HĐ: (i) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa HSMT-HSDT hoặc trong HSDT; (ii) Các sai lệch do NT phát hiện và đã đề xuất trong HSDT, các đề xuất thay đổi-phương án KT thay thế; (iii) Nhân sự chủ chốt theo K4Đ27 NĐ24; (iv) Các vấn đề phát sinh trong quá trình LCNT...
5. Hoàn thiện Dự thảo văn bản HĐ, ĐK cụ thể HĐ, Phụ lục HĐ bao gồm DM chi tiết về PV công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện
6. Sau khi hoàn thành thương thảo HĐ, BMT lập tờ trình KQ LCNT gửi CĐT phê duyệt theo Đ31 NĐ24 gồm các nội dung sau: (i) KQ đánh giá HSDT, (ii) Danh sách và thứ tự xếp hạng nhà thầu, (iii) Kết quả thương thảo HĐ, (iv) DS nhà thầu bị loại kèm lý do bị loại, (v) Tên NT đề nghị trúng thầu, giá trúng thầu, loại HĐ, thời gian thực hiện gói thầu và HĐ...
7. Trường hợp thương thảo không thành, xem xét mời NT tiếp theo

# TÌNH HUỐNG

HSMT gói thầu Mua sắm hàng hóa yêu cầu Nhà thầu tham dự thầu phải có Giấy phép bán hàng của Nhà sản xuất. Nhà thầu X là nhà thầu liên danh giữa 2 nhà thầu A và B. Khi mở thầu, Bên mời thầu phát hiện HSDT của Nhà thầu liên danh X chỉ Nhà thầu A có Giấy phép bán hàng của Nhà sản xuất, Nhà thầu B không có Giấy phép bán hàng của Nhà sản xuất.

## Hỏi:

Khi đánh giá HSDT, Bên mời thầu cần xử lý như thế nào đối với trường hợp nói trên ?

# TÌNH HUỐNG

Khi mở thầu Bên mời thầu phát hiện đơn dự thầu của Nhà thầu Y ghi hiệu lực của HSDT là từ 8h00 thay vì 10h00 trong HSMT, ghi sai tên dự án nhưng đúng tên gói thầu, các nội dung khác ghi đúng theo yêu cầu của HSMT.

## Hỏi:

Khi đánh giá HSDT, Bên mời thầu cần xử lý như thế nào đối với trường hợp nói trên ?

# TÌNH HUỐNG

Gói thầu xây lắp được thực hiện theo phương thức 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ. Nhà thầu M khi đóng gói tài liệu đã sơ suất để thư bảo lãnh dự thầu trong túi hồ sơ đề xuất tài chính nên khi mở thầu nhà thầu này không có thư bảo lãnh dự thầu. Tại lễ mở thầu, nhà thầu M đã giải thích về sơ suất nói trên và khẳng định có thư bảo lãnh dự thầu nhưng để nhầm trong túi hồ sơ đề xuất tài chính.

## Hỏi:

Chủ đầu tư xử lý tình huống trên như thế nào ?

# Chuyên đề 6

## Quy trình ĐTRR, ĐTHC không qua mạng Đối với Dịch vụ Tư vấn

### Các nội dung chính:

- I. Quy trình chi tiết ĐTRR, ĐTHC đối với Nhà thầu Tư vấn là tổ chức
- II. Lựa chọn Danh sách ngắn
- III. Lập HSMT
- IV. Tổ chức LCNT, Nguyên tắc đánh giá, làm rõ HSDT
- V. Sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch
- VI. Kiểm tra và Đánh giá HS ĐXKT
- VII. Mở và Đánh giá HS ĐXTC
- VIII. Thương thảo Hợp đồng, Trình phê duyệt KQLCNT, Ký kết và Quản lý HĐ
- IX. Lựa chọn Nhà thầu Tư vấn là cá nhân

# **I. Quy trình chi tiết ĐTRR, ĐTHC đối với Nhà thầu là tổ chức (Đ43 LĐT, Đ59 NĐ24)**

- 1) Chuẩn bị LCNT: (i) Lựa chọn DSN (nếu cần thiết), (ii) Lập HSMT, (iii) Thẩm định và phê duyệt HSMT**
- 2) Tổ chức LCNT: (i) Mời thầu, (ii) Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT, (iii) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT, (iv) Mở Hồ sơ ĐXKT**
- 3) Đánh giá HS ĐXKT: (i) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ HS ĐXKT, (ii) ĐG chi tiết HS ĐXKT, (iii) Trình, thẩm định, phê duyệt Danh sách NT đáp ứng yêu cầu về Kỹ thuật**
- 4) Mở đánh giá Hồ sơ ĐXTC: (i) Mở HS ĐXTC của NT đáp ứng KT, (ii) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của HS ĐXTC, (iii) Đánh giá chi tiết HS ĐXTC, (iv) Xếp hạng Nhà thầu**
- 5) Thương thảo Hợp đồng**
- 6) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả LCNT và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có)**
- 7) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ**

## II. Lựa chọn Danh sách ngắn (Đ60 NĐ24)

### 1. Đối với ĐTRR:

- a) Lập HSMQT: (i) Nội dung HSMQT bao gồm: Thông tin tóm tắt về DA, gói thầu, Chỉ dẫn ch. bị và nộp HSQT, Tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ HSQT, Tiêu chuẩn đánh giá về NL-KN; (ii) TCDG HSQT Sử dụng phương pháp chấm điểm (quy định mức điểm tối thiểu  $\geq 60\%$  tổng số điểm)
- b) HSMQT được thẩm định theo Đ129 NĐ24 và được phê duyệt trên cơ sở đề nghị phê duyệt và Báo cáo thẩm định HSMQT
- c) Thông báo mời quan tâm theo điểm b K1 Đ8 LĐT
- d) Phát hành miễn phí HSMQT trên Hệ thống MĐTQG
- e) Tiếp nhận và QL HSQT: Theo chế độ QL Hồ sơ mật cho đến khi công khai Kết quả MQT
- f) Mở và đánh giá HSQT: Mở ngay sau đóng thầu
- g) Trình, TĐ và PD KQMQT: Phải thẩm định theo K1,2 Đ130 NĐ24 trước khi phê duyệt
- h) Công khai DSN theo quy định tại điểm b K1 Đ8 LĐT

### 2. Đối với ĐTHC: (i) Xác định, phê duyệt DSN: $\geq 3$ nhà thầu có NL,KN; (ii) Đăng tải DSN theo quy định

### 3. Các nhà thầu trong DSN không được liên danh với nhau. Trường hợp liên danh với NT ngoài DS phải được CĐT chấp thuận

### III. Lập HSMT (Đ61 NĐ24)

1. Căn cứ lập HSMT: (i) Kế hoạch tổng thể LCNT (nếu có), (ii) KHLCNT được duyệt; (iii) Phạm vi, yêu cầu về công việc, yêu cầu về kinh nghiệm và nhân sự... (iv) Các quy định của PLĐT, PL liên quan, ĐƯQT, Thỏa thuận vay của Nhà tài trợ... (v) Các quy định của PL về thuế, phí, ưu đãi trong LCNT...
2. Quy định nội dung đánh giá tính Hợp lệ HS ĐXKT và ĐXTC bao gồm:
  - a) Tính hợp lệ HS ĐXKT: (i) Có bản gốc HS ĐXKT, (ii) Có đơn DT hợp lệ, (iii) Hiệu lực HS ĐXKT hợp lệ, (iv) Không có tên trong 2 hoặc nhiều HS ĐXKT, (v) Có TTLĐ được đại diện từng thành viên ký, đóng dấu (nếu có), (v) NT có tư cách hợp lệ theo Đ5 LĐT, (vi) Không có nhân sự bị Tòa án kết án vi phạm về Đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng trong thời hạn 3 năm trước thời điểm đóng thầu
  - b) Tính hợp lệ HS ĐXTC: (i) Có bản gốc HS ĐXTC, (ii) Có đơn DT hợp lệ, (iii) Hiệu lực HS ĐXTC hợp lệ

### III. Lập HSMT (Đ61 NĐ24)

3. TCDG Kỹ thuật theo phương pháp chấm điểm bao gồm:

- Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu: từ 0%-15% tổng số điểm (TSD)
- Uy tín của NT thông qua tham dự thầu, KQ thực hiện HĐ: 5% TSD
- Giải pháp và Phương pháp luận để thực hiện gói thầu: từ 30-40% TSD
- Nhân sự thực hiện gói thầu: từ 50-60% TSD
- Yêu cầu về chuyên giao công nghệ: từ 0%-10% TSD
- Tổng tỷ trọng điểm các tiêu chí trên bằng 100%

4. TCDG về Tài chính bao gồm: (i) Phương pháp Giá thấp nhất, (ii) Phương pháp kết hợp KT và Giá, (iii) Phương pháp dựa trên KT

5. Phương pháp Giá thấp nhất: Theo quy định điểm c K4 Đ24 NĐ24

6. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (Phương pháp kết hợp giữa KT và Giá)

- Xác định Điểm giá:

**Điểm giá<sub>đang xét</sub> = [G<sub>thấp nhất</sub> x (Thang điểm KT)]/G<sub>đang xét</sub>**

- Xác định Điểm Tổng hợp:

**Điểm TH<sub>đang xét</sub> = [K x Điểm KT<sub>đang xét</sub> + G x Điểm giá<sub>đang xét</sub>]**

Trong đó: K = 70-80%; G = 20-30%; K + G = 100%

# IV. Tổ chức LCNT, Nguyên tắc đánh giá, làm rõ HSDT (Đ62-65 NĐ24)

1. Mời thầu: (i) Không áp dụng DSN, (ii) Có DSN
2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ HSMT theo K2 Đ26 NĐ24
3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút HSDT theo K3 Đ26 NĐ24
4. Mở HS ĐXKT theo K4 Đ38 NĐ24 (trừ nội dung Bảo đảm dự thầu). Biên bản mở thầu gửi các nhà thầu tham gia dự thầu và phải đăng tải trên HTMĐTQG ≤ 24 giờ sau mở thầu
5. Nguyên tắc đánh giá HSDT
  - Căn cứ đánh giá HSDT: (i) Tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu khác trong HSMT, (ii) HSDT và các tài liệu giải thích, làm rõ, (iii) Vi phạm K2 Đ61 NĐ24 không đánh giá nội dung này
  - Trường hợp HĐ tương tự không đáp ứng cho phép NT bổ sung, thay thế HĐ khác
  - Việc đánh giá HSDT được thực hiện theo bản chụp, NT phải đảm bảo tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp
6. Làm rõ HSDT
  - NT được bổ sung tài liệu theo yêu cầu của BMT
  - Sau đóng thầu nếu phát hiện thiếu tài liệu, NT được nộp bổ sung để chứng minh về: Tư cách, NL-KN, HĐ tương tự, Nghĩa vụ thuế, Nhân sự
  - Trường hợp làm rõ nội dung về Tư cách hợp lệ nêu trong HSDT đảm bảo không làm thay đổi bản chất HSDT
  - Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa BMT và NT có nội dung cần làm rõ và phải thể hiện bằng văn bản là một phần của HSDT
  - Trường hợp có nghi vấn tính xác thực tài liệu của Nhà thầu, BMT được xác minh với các tổ chức, cá nhân liên quan

# V. Sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch (Đ66 NĐ24)

1. Đối với các loại HĐ quy định tại Đ64 LĐT, trường hợp HS ĐXTC không chào giá cho 1 hoặc nhiều hạng mục công việc đã nêu trong HS ĐXKT thì coi như đã chào giá cho các hạng mục đó
2. Đối với HĐ theo thời gian:
  - a) Trường hợp Tổng giá trị các hạng mục không chính xác do lỗi số học thì giá trị các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi
  - b) Trường hợp có lỗi khi cộng trừ ở cột thành tiền để tính giá DT thì các giá trị ở cột thành tiền là cơ sở sửa lỗi
  - c) Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì đơn giá là cơ sở, giữa giá DT bằng số và chữ thì chữ là cơ sở sửa lỗi, chữ có sai sót thì số là cơ sở sửa lỗi
  - d) Trường hợp có sự khác biệt giữa KT và TC thì số lượng thuộc HS ĐXKT là cơ sở sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch
3. Đối với HĐ trọn gói: (i) Trường hợp Giá DT sau giảm giá bao gồm toàn bộ chi phí theo HSMT thì không sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp không nhất quán Giá DT bằng số và chữ thì chữ là cơ sở sửa lỗi, trừ trường hợp chữ không có nghĩa
4. Đối với HĐ theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh: Việc sửa lỗi và Hiệu chỉnh sai lệch theo quy định Đ29 NĐ24
5. BMT thông báo về Sửa lỗi, HCSL, NT phải trả lời  $\leq 3$  ngày làm việc, trường hợp NT không chấp nhận sẽ bị loại (trừ trường hợp BMT thực hiện không phù hợp, không chính xác)

## **VI. Kiểm tra và Đánh giá HS ĐXKT (Đ67 NĐ24)**

- 1. Kiểm tra tính hợp lệ của HS ĐXKT: (i) Thành phần HS ĐXKT (Đơn DT, TTLĐ, Giấy UQ, Số lượng bản gốc, bản chụp; (ii) K.trả sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp HSDT**
- 2. Đánh giá tính hợp lệ HS ĐXKT theo quy định tại điểm a K3 Đ61 NĐ24. NT có HS ĐXKT hợp lệ được đánh giá về KT**
- 3. Đánh giá về KT: (i) Việc đánh giá về KT theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong HSMT, (ii) Đối với một vị trí NS chủ chốt HSDT chào thừa hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu HSMT thì bị loại về KT, (iii) NT đáp ứng về KT được mở và đánh giá HS ĐXTC**
- 4. Danh sách Nhà thầu đáp ứng KT phải được phê duyệt căn cứ Tờ trình phê duyệt và Báo cáo thẩm định kết quả đánh giá về KT.**
- 5. BMT phải thông báo Danh sách các NT đáp ứng và không đáp ứng về KT, nêu lý do NT không đáp ứng và mời tất cả các NT tham dự thầu mở HS ĐXTC.**
- 6. BMT phải đăng tải Danh sách NT đáp ứng trên Hệ thống MĐTQG  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt**

# VII. Mở và Đánh giá HS ĐXTC (Đ68 NĐ24)

## 1. Mở HS đề xuất Tài chính

a) BMT kiểm tra niêm phong túi đựng các HS ĐXTC

b) Mở ĐXTC theo quy định sau:

- Chỉ mở HS ĐXTC của NT đáp ứng KT trước sự chứng kiến của NT tham dự, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của NT
- Mở từng HS ĐXTC theo thứ tự chữ cái tên NT theo trình tự sau: (i) Kiểm tra niêm phong, (ii) Đọc điểm KT của NT đạt KT, (iii) Mở và đọc rõ các thông tin: Tên NT, Số lượng bản gốc-bản chụp, Đơn dự thầu, Thời gian có hiệu lực của HS ĐXTC, Giá trị giảm giá (nếu có)

c) Biên bản mở HS ĐXTC:

- BB mở HS ĐXTC phải được đại diện BMT và NT tham dự ký xác nhận và phải được gửi các nhà thầu tham gia dự thầu và đăng tải trên HTMĐTQG  $\leq 24$  giờ sau mở thầu
- Ký bản gốc HS ĐXTC: tất cả các trang bản gốc HS ĐXTC

## 2. Kiểm tra, đánh giá HS ĐXTC

a) Kiểm tra tính hợp lệ HS ĐXTC: (i) Số lượng bản gốc, bản chụp, (ii) Các thành phần HS ĐXTC: Đơn dự thầu; Bảng giá dự thầu; Các thành phần khác; (iii) Tính thống nhất bản gốc và bản chụp

b) Đánh giá tính hợp lệ HS ĐXTC: (i) Có bản gốc HS ĐXTC, (ii) Có đơn DT hợp lệ, (iii) Hiệu lực HS ĐXTC hợp lệ

c) Đánh giá chi tiết HS ĐXTC và xếp hạng nhà thầu theo K3 Đ42 NĐ24

## Ví dụ : Đánh giá HSDT đối với Gói thầu DVTV

| Tên NT | Kết quả Đánh giá Tính Hợp lệ (1) | Kết quả đánh giá chi tiết     |                      |              |                                    |                     |                         | Xếp hạng |
|--------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------|
|        |                                  | Đánh giá Kỹ thuật ( ≥75%) (2) | Đánh giá Tài chính   |              | Đánh giá KT+G (Hệ số: K=80% G=20%) |                     |                         |          |
|        |                                  |                               | Giá DT (triệu đ) (3) | Điểm Giá (4) | (K%) x Điểm KT (5)                 | (G%) x Điểm Giá (6) | Điểm Tổng hợp (7)=(5+6) |          |
| A      | Đạt                              | 92                            | 3.000                | 83,3         | 73,6                               | 16,7                | 90,3                    | 2        |
| B      | Đạt                              | 91                            | 2.600                | 96,1         | 72,8                               | 19,2                | 92,0                    | 1        |
| C      | Đạt                              | 90                            | 2.800                | 89,3         | 72,0                               | 17,9                | 89,9                    | 3        |
| D      | Đạt                              | 85                            | 2.500                | 100,0        | 68,0                               | 20,0                | 88,0                    | 4        |
| E      | Đạt                              | 78                            | 2.700                | 92,6         | 62,4                               | 18,5                | 80,9                    | 5        |

## **VIII. Thương thảo Hợp đồng, Trình phê duyệt KQLCNT, Ký kết và Quản lý HĐ (Đ69,70 NĐ24)**

### **1. Thương thảo Hợp đồng:**

- NT xếp thứ 1 được mời đến thương thảo HĐ
- Căn cứ thương thảo HĐ: (i) Báo cáo kết quả đánh giá HSDT, (ii) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT, (iii) HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của HĐ và các tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT
- Nội dung thương thảo HĐ: (i) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa HSMT-HSDT hoặc trong HSDT; (ii) Các sai lệch do NT phát hiện và đã đề xuất trong HSDT, các đề xuất thay đổi-phương án thay thế; (iii) Nhân sự; (iv) Các vấn đề phát sinh trong quá trình LCNT; (v) Thương thảo về chi phí...
- Hoàn thiện Dự thảo văn bản HĐ, ĐK cụ thể HĐ
- Sau khi hoàn thành thương thảo HĐ, BMT lập tờ trình KQ LCNT gửi CĐT phê duyệt theo Đ70 NĐ24 gồm các nội dung sau: (i) KQ đánh giá HSDT, (ii) D. sách và thứ tự xếp hạng N. thầu, (iii) Kết quả thương thảo HĐ, (iv) DS nhà thầu bị loại kèm lý do bị loại, (v) Tên NT đề nghị trúng thầu, giá trúng thầu, loại HĐ, thời gian thực hiện gói thầu và HĐ...
- Trường hợp thương thảo không thành, xem xét mời NT tiếp theo

### **2. Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai KQ LCNT, hoàn thiện, ký kết và quản lý HĐ theo Đ31-33 NĐ24**

# IX. Lựa chọn tư vấn cá nhân (Đ71-75 NĐ24)

1. Nguyên tắc lựa chọn Tư vấn cá nhân: (i) TVCN có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia, (ii) Nhóm chuyên gia phải cử đại diện, nếu trúng thầu tất cả thành viên phải trực tiếp ký HĐ với CĐT, (iii) Việc lựa chọn TVCN được thực hiện theo Phương pháp Giá cố định trên cơ sở NL&KN của tư vấn cá nhân
2. Gói thầu DVTV cá nhân  $\leq 200$  triệu đ, việc LCNT theo quy trình rút gọn tại Đ74-75 NĐ24; Gói thầu có giá trên 200 triệu đ thực hiện theo quy trình thông thường tại Đ72-73 NĐ24
3. Lựa chọn TVCN theo Quy trình Thông thường
  - Lập, trình và phê duyệt Điều khoản tham chiếu (TOR) theo quy trình thông thường. TOR bao gồm: (i) Mô tả tóm tắt DA, DTMS; (ii) Yêu cầu về PV, KL, CL và TGTH; (iii) Y/c NL, trình độ, (iv) Các điều kiện và địa điểm THHĐ, (v) Giá gói thầu theo Phương pháp Giá cố định
  - Tổ chức lựa chọn: (i) Đăng TBMT trên HTMĐTQG (thời gian chuẩn bị HSLLKH  $\geq 5$  ngày làm việc), (ii) TVCN nộp HSLLKH, (iii) BMT đánh giá HSLLKH, (iv) Thương thảo HĐ, (v) Phê duyệt KQLCTVCN, Ký HĐ, Đăng tải KQLC TVCN
4. Lựa chọn TVCN theo Quy trình Rút gọn: (i) Lập, trình và phê duyệt TOR, (ii) Xác định danh sách  $\geq 3$  tư vấn cá nhân, (iii) Gửi thư mời và TOR, thời gian chuẩn bị HSLLKH  $\geq 3$  ngày làm việc, (iv) TVCN nộp HSLLKH, (v) BMT đánh giá HSLLKH, (vi) Thương thảo HĐ, (vii) Phê duyệt KQLCTVCN, Ký HĐ, Đăng tải KQLC TVCN

# **Chuyên đề 7**

## **Các quy trình LCNT khác**

### **Các nội dung chính:**

- I. Quy trình Chỉ định thầu**
- II. Quy trình Chào hàng cạnh tranh,  
Mua sắm trực tiếp**
- III. Quy trình Tự thực hiện, Lựa chọn đặc biệt,  
Tham gia của Cộng đồng**
- IV. Mua sắm tập trung**
- V. Mua sắm thuộc Dự toán Mua sắm**
- VI. LCNT cung cấp Thuốc, Hóa chất,  
Vật tư xét nghiệm, Thiết bị y tế**

# **I. Quy trình Chỉ định thầu (Đ76-78 NĐ24)**

- 1. Quy trình Chỉ định thầu thông thường (trường hợp 01 Nhà thầu):**
  - a) Chuẩn bị LCNT: (i) Lập HSYC, (ii) Trình thẩm định và P. duyệt HSYC theo Đ129 NĐ24, (iii) Xác định nhà thầu nhận HSYC**
  - b) Tổ chức LCNT: (i) Phát hành HSYC, (ii) Chuẩn bị và nộp HSDX**
  - c) Đánh giá HSDX và thương thảo về đề xuất của nhà thầu**
  - d) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả Chỉ định thầu**
  - e) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ**
  
- 2. Quy trình Chỉ định thầu thông thường (trường hợp > 01 Nhà thầu):**
  - a) Chuẩn bị LCNT: (i) Lập HSYC, (ii) Trình thẩm định và P. duyệt HSYC theo Đ129 NĐ24, (iii) Xác định  $\geq 3$  nhà thầu nhận HSYC**
  - b) Tổ chức LCNT: (i) Phát hành HSYC, (ii) Chuẩn bị và nộp HSDX**
  - c) Đánh giá HSDX, Sửa lỗi, HCSL, Làm rõ HSDX, Xếp hạng NT**
  - d) Thương thảo HĐ (nếu có)**
  - e) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả Chỉ định thầu**
  - f) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ**

# I. Quy trình Chỉ định thầu (Đ76-78 NĐ24)

3. Quy trình Chỉ định thầu rút gọn đối với các điểm a,b,c K1 Đ23 LĐT: (1) Không phải phê duyệt KHLCNT, (2) Giao ngay NT có NLKN thực hiện nhưng  $\leq 15$  ngày phải hoàn thiện thủ tục CĐT gồm các bước sau:

- a) Chuẩn bị và gửi dự thảo HĐ cho nhà thầu: (i) Xác định Phạm vi, nội dung C việc, (ii) Thời gian TH, (iii) Chất lượng, (iv) Giá trị tương ứng
- b) Hoàn thiện Hợp đồng
- c) Trình, PD Kết quả CĐT
- d) Ký kết HĐ với NT được CĐT
- e) Quản lý thực hiện HĐ
- f) Công khai KQ Chỉ định thầu trên HTMĐTQG

4. Quy trình Chỉ định thầu rút gọn đối với gói thầu trong hạn mức CĐT quy định tại điểm m K1 Đ23 LĐT: (1) Phải được phê duyệt trong KHLCNT, (2) Quy trình CĐT rút gọn như sau:

- a) Chuẩn bị và gửi dự thảo HĐ cho nhà thầu: (i) Xác định Phạm vi, nội dung công việc, (ii) Thời gian thực hiện, (iii) Chất lượng, (iv) Giá trị tương ứng và nội dung cần thiết khác
- b) Hoàn thiện Hợp đồng, trình, PD và công khai Kết quả LCNT
- c) Ký kết và quản lý thực hiện HĐ

## II. Quy trình Chào hàng cạnh tranh, Mua sắm trực tiếp (Đ79-80 NĐ24)

### 1. Quy trình CHCT

- a) Chuẩn bị LCNT: (i) Lập HSMT, (ii) Thẩm định và Phê duyệt HSMT
- b) Tổ chức LCNT: (i) Đăng TBMT và HSMT, (ii) Sửa đổi, làm rõ HSMT, (iii) NT nộp HSDT, (iv) Mở thầu trên HTMĐTQG trong  $\leq 02$  giờ sau đóng thầu
- c) Đánh giá HSDT: (i) Nguyên tắc đánh giá, (ii) Làm rõ HSDT, (iii) Sửa lỗi, HCSL, (iv) Đánh giá HSDT, (v) Xếp hạng NT
- d) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả LCNT và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu
- e) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ

### 2. Quy trình Mua sắm trực tiếp

- a) Chuẩn bị LCNT: (i) Lập HSYC, (ii) Thẩm định và Phê duyệt HSYC
- b) Phát hành HSYC cho NT đã được lựa chọn trước
- c) Nhà thầu chuẩn bị và nộp HSDX
- d) Đánh giá HSDX và thương thảo về đề xuất của nhà thầu
- e) Trình, TĐ, PD và công khai kết quả MSTT
- f) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ

**Ví dụ : Đánh giá HSDT trong chào hàng cạnh tranh**

Giá gói thầu MSHH: 1.050 triệu đ gồm 4 lô : Lô 1: 500 tr, Lô 2: 400 tr,  
Lô 3: 100 tr, Lô 4: 50 tr

| Nhà thầu                                                       | A      | B      | C   | D   | E      |
|----------------------------------------------------------------|--------|--------|-----|-----|--------|
| I. Đánh giá tính hợp lệ HSDT, NL-KN                            | Đạt    | Đạt    | Đạt | Đạt | Đạt    |
| II. Đánh giá về Kỹ thuật                                       | Đạt    | Đạt    | Đạt | Đạt | K. đạt |
| III. Đánh giá Xếp hạng (các nhà thầu không có lỗi và sai lệch) |        |        |     |     |        |
| - Giá chào lô 1 (tr đồng)                                      | 460    | -      | 450 | -   | -      |
| - Giá chào lô 2 (tr đồng)                                      | 440    | 390    | -   | 410 | -      |
| - Giá chào lô 3 (tr đồng)                                      | 100    | 110    | -   | -   | 105    |
| - Giá chào lô 4 (tr đồng)                                      | -      | -      | -   | -   | -      |
| Giảm giá nếu được chọn                                         | (- 8%) | (- 5%) | -   | -   | 119-   |

# III. Quy trình Tự thực hiện, Lựa chọn đặc biệt, Tham gia của Cộng đồng (Đ81-86 NĐ24)

## 1. Quy trình Tự thực hiện

- a) Chuẩn bị Phương án tự thực hiện, dự thảo thỏa thuận giao việc
- b) Hoàn thiện phương án tự thực hiện
- c) Phê duyệt và công khai kết quả LCNT
- d) Ký kết Thỏa thuận giao việc và quản lý thực hiện gói thầu

## 2. Lựa chọn Nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

- a) BT, CT UBND tỉnh lập HS trình TTCP gửi Bộ KH&ĐT
- b) Bộ KH&ĐT gửi Hồ sơ lấy ý kiến các bộ, cơ quan liên quan
- c) Bộ KH&ĐT Lập báo cáo thẩm định và Dự thảo quyết định của TTCP
- d) TTCP quyết định áp dụng Hình thức LCNT trong trường hợp đặc biệt
- e) BT, CT UBND tỉnh xây dựng và phê duyệt PA LCNT trong trường hợp đặc biệt: (i) Quy trình, thủ tục LCNT, (ii) Điều kiện ký kết, thực hiện HĐ

## 3. LCNT có sự tham gia thực hiện của Cộng đồng

- a) Tư cách hợp lệ: cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ nhóm thợ tại địa phương khi người dân thuộc cộng đồng dân cư hoặc tổ nhóm thợ hoặc hội viên của các tổ chức đoàn thể cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và hưởng lợi từ gói thầu
- b) Người đại diện của CĐDC, tổ chức đoàn thể, tổ nhóm thợ: (i) Có NLHVDS đầy đủ, (ii) Không đang bị truy cứu TNHS, (iii) Được CĐ DC, TCĐT, TNT lựa chọn làm đại diện
- c) Quy trình lựa chọn: (i) Dự thảo HĐ, (ii) Niêm yết công khai thông báo mời tham gia tại trụ sở UBND xã, PTTT xã, nơi sinh sống của cộng đồng, (iii) CĐ DC, TCĐT, TNT nhận Dự thảo HĐ và chuẩn bị HSNL, (iv) Đánh giá, lựa chọn, thương thảo, ký kết HĐ, (v) Công khai KQ lựa chọn
- d) Thời gian từ đăng thông báo đến khi ký HĐ  $\leq 30$  ngày

# IV. Mua sắm tập trung (Đ53-54 LĐT)

## 1. Phạm vi Mua sắm tập trung (Đ53 LĐT):

- a) HH, DV cần MS với số lượng lớn, chủng loại tương tự ở nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị; Trường hợp mua thuốc hiếm, số lượng ít áp dụng MSTT đảm bảo yêu cầu khám, chữa bệnh
- b) Thuộc danh mục HH, Danh mục áp dụng MSTT theo quy định

## 2. Thẩm quyền ban hành Danh mục HH, DV MSTT:

- a) Bộ YT ban hành DM MSTT cấp QG về Thuốc, TBYT, Vật tư XN khi cần thiết
- b) Bộ TC ban hành DMHH, DV áp dụng MSTT cấp QG trừ DM về Y tế
- c) BT, Thủ trưởng CQ khác, CT UBND tỉnh, DNNN ban hành DMHH, DV MSTT trừ trường hợp thuộc Bộ Y tế, Bộ TC

## 3. MSTT phải thực hiện thông qua ĐTRR. Trường hợp HH thuộc DM MSTT nhưng cần để phòng chống dịch thì được áp dụng Chỉ định thầu. Trường hợp HH thuộc DMMSTT đáp ứng Điều kiện được áp dụng Hình thức Đàm phán giá

## 4. MSTT được thực hiện ở cấp QG, Bộ, CQTW, ĐP, DN theo 2 cách:

- a) Đơn vị MSTT lựa chọn và trực tiếp ký HĐ với NT
- b) Đơn vị MSTT lựa chọn và ký Thỏa thuận khung với NT làm cơ sở để đơn vị có nhu cầu trực tiếp ký HĐ với NT

## 5. Đối với HH, DV không thuộc DMMSTT có thể gộp thành một gói MSTT

## 6. Đơn vị MSTT thực hiện LCNT theo nhiệm vụ hoặc ký HĐ với đơn vị có nhu cầu

## 7. Thỏa thuận khung (Đ54 LĐT):

- a) TTK là thỏa thuận giữa Đơn vị MSTT với 1 hoặc nhiều NT được lựa chọn
- b) TTK quy định nội dung và điều kiện làm cơ sở mua sắm theo từng HĐ
- c) Thời hạn áp dụng TTK quy định trong KHLCNT nhưng không > 36 tháng
- d) Nhà thầu LD, tất cả thành viên phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào TTK

# IV. Mua sắm tập trung (Đ87-90 NĐ24)

## 8. Quy trình MSTT

- a) Xác định khối lượng mua sắm
- b) Lập, Thẩm định, Phê duyệt KHLCNT
- c) Tổ chức LCNT
- d) ĐG HSDT
- e) Trình, TĐ, PD, công khai KQ LCNT
- f) Hoàn thiện, ký TTK
- g) Hoàn thiện, ký kết và thực hiện HĐ
- h) Quyết toán, thanh lý HĐ

9. Nội dung Thỏa thuận khung: (i) Phạm vi cung cấp HH, DV, (ii) Thời gian, địa điểm giao hàng, cung cấp dịch vụ, (iii) ĐK giao hàng, DV; tạm ứng, thanh toán, thanh lý HĐ, (iv) Mức giá tương ứng với từng loại HH, DV, (v) Điều kiện BH-BT, hướng dẫn sử dụng, (vi) Trách nhiệm của NT, (vii) Trách nhiệm của đơn vị qlsd, (viii) Trách nhiệm của đơn vị có nhu cầu mua sắm, (ix) Trách nhiệm của đơn vị MSTT, (x) Thời hạn, (xi) Xử phạt, bồi thường thiệt hại do vi phạm HĐ...

## V. Mua sắm thuộc Dự toán Mua sắm (Đ91,92 NĐ24)

### 1. Thẩm quyền quyết định mua sắm Tài sản:

- a) MS tài sản công của cơ quan, đơn vị theo quy định của Pháp luật về QL, SD tài sản công
- b) Thủ trưởng CQTW quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định MSTs thuộc các nhiệm vụ KH&CN dùng NSNN hoặc nguồn kinh phí KH&CN do mình quản lý
- c) HĐND tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định MSTs thuộc các nhiệm vụ KH&CN dùng NSNN hoặc nguồn kinh phí KH&CN thuộc phạm vi địa phương quản lý
- d) Thủ trưởng đơn vị dự toán các cấp quyết định MS đối với gói thầu, nội dung MS có giá trị được cấp có thẩm quyền quy định và được quyết định MS gói thầu  $\leq 200$  triệu đ
- e) Thủ trưởng CQTW, HĐND tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định MS phục vụ hoạt động của đơn vị SNCL do mình quản lý

### 2. Quy trình thực hiện mua sắm

Thực hiện theo Quy trình LCNT quy định tại các Chương I-VII NĐ24

# VI. LCNT cung cấp Thuốc, Hóa chất, Vật tư xét nghiệm, Thiết bị y tế (Đ55-57 LĐT)

## 1. LCNT cung cấp thuốc, HC, VTXN, TB Y tế (Đ55 LĐT):

### a) Cơ sở khám chữa bệnh LCNT theo các cách sau:

- LCNT cung cấp HC, VTXN, TBYT và NT trúng thầu theo yêu cầu CĐT; NT không chuyển giao quyền Sở hữu, chỉ chuyển giao quyền sử dụng TBYT
- LCNT theo số lượng dịch vụ kỹ thuật: NT cung cấp cho CĐT HC, VTXN, TBYT... theo yêu cầu, không cung cấp nhân công vận hành TBYT. NT chỉ chuyển giao quyền Sử dụng không chuyển giao Quyền SH. Giá Gói thầu và Giá DT theo số lượng DVKT dự kiến. Thời gian thực hiện HĐ không > 5 năm
- LCNT cung cấp TBYT, HC, VTXN: NT chuyển giao QSH cho CĐT khi HĐ có HL
- LCNT cung cấp TBYT theo quy định của PLĐT
- LCNT cung cấp HC, VTXN để vận hành TBYT đã có
- LCNT cung cấp DVKT theo quy định của Luật Khám, Chữa bệnh

### b) Trường hợp Thuốc không thuộc danh mục thuốc BHYT, Vắc xin để tiêm chủng Cơ sở KCB, CSYT tự quyết định, đảm bảo Công khai, Minh bạch, HQKT và Trách nhiệm giải trình

### c) Trường hợp CS KCB Tự nhân không áp dụng LĐT thì chỉ được thanh toán từ Quỹ BHYT theo đơn giá trúng thầu của CS KCB công lập hoặc theo quy định của Chính phủ

## 2. Ưu đãi trong mua thuốc (Đ56 LĐT):

- a) Đối với thuốc có ít nhất 3 hãng trong nước sản xuất đáp ứng yêu cầu Bộ Y tế về chất lượng và giá thì CĐT quyết định mua thuốc trong nước sản xuất
- b) Đối với thuốc được Bộ YT công bố có  $\geq 3$  hãng SX trong nước đáp ứng Tiêu chuẩn EU-GMP và quy định của Bộ YT thì NT chỉ chào thuốc xuất xứ T. nước

## **VI. LCNT cung cấp Thuốc, Hóa chất, Vật tư xét nghiệm, Thiết bị y tế (Đ93-95 NĐ24)**

**3. Quy trình LCNT cung cấp trọn gói Thiết bị, HC, VTXN theo điểm b K1 Đ55 LĐT**

- a) HSMT bao gồm các nội dung sau: (i) YC về KT thiết bị, phần mềm vận hành, hiệu chỉnh TB; (ii) YC về thời hạn sử dụng của HC, VTXN; (iii) YC Nhà thầu liệt kê tất cả HC, VTXN đi kèm để thực hiện DVKT, quy cách đóng gói; (iv) Biểu tổng hợp Giá DT căn cứ số lượng DVKT và đơn giá chào cho từng DV; (v) YC về lưu kho, lưu trữ HC, VTXN; (vi) YC công tác lắp đặt và thử nghiệm chất lượng, thông số DVKT; (vii) YC về BH-BD; (viii) YC về thiết bị dự phòng...**
- b) NT phải phân bổ tất cả chi phí vào đơn giá và không được thanh toán cho bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí theo đơn giá HĐ**
- c) Gói thầu có thể chia thành các phần tương ứng và có thể bao gồm nhu cầu của các cơ sở khám chữa bệnh khác**
- d) Thời gian thực hiện HĐ ≤ 60 tháng. Trường hợp tùy chọn mua thêm, thời gian bổ sung ≤ 18 tháng**
- e) Trường hợp gia hạn thời gian thực hiện HĐ ≤ 12 tháng**
- f) Tổng thời gian gia hạn ≤ 18 tháng**

**4. Mua thuốc, HC, VTXN, TBYT**

**Thực hiện Chỉ định thầu theo điểm c K1 Đ23 LĐT cho các trường hợp sau: (i) Cấp bách cần triển khai ngay phục vụ công tác phòng chống dịch, (ii) Cấp bách cần triển khai ngay duy trì hoạt động cơ sở khám chữa bệnh, (iii) Cấp cứu người bệnh cấp cứu**

**5. Bộ YT tổ chức MSTT cấp QG; phối hợp với Bộ TC, BHXHVN thực hiện đàm phán giá**

**6. Thanh toán chi phí thuốc HC VTXN TBYT**

# **Chuyên đề 8**

## **Lựa chọn Nhà thầu qua mạng**

### **Các nội dung chính:**

**I. Đấu thầu qua mạng**

**II. Quy trình LCNT qua mạng, Chào giá trực tuyến**

# I. Đấu thầu qua mạng (Đ50-52 LĐT)

## 1. Lựa chọn Nhà thầu qua mạng (Đ50 LĐT):

a) ĐTRR, ĐTHC, CHCT trong nước phải thực hiện trên Hệ thống mạng ĐTQG theo lộ trình sau:

- Từ 1/1/2024-31/12/2024: Thực hiện theo quy định của Chính phủ
- Từ 1/1/2025: Áp dụng ĐTQM đối với tất cả các gói thầu

b) Nội dung LCNT qua mạng: (1) Đăng tải Thông tin LCNT, (2) Lập, thẩm định, phê duyệt HSMST, HSMQT, HSMT, HSYC, (3) Lập, nộp HSQT, HSDST, HSDT, HSDX, (4) Mở thầu, (5) Đánh giá HSDST, HSQT, HSDT, HSDX, Mời thương thảo HĐ, Thẩm định, Phê duyệt KQLCNT, (6) Thỏa thuận LD, BLDT-BLTHHĐ điện tử, (7) Làm rõ các nội dung, (8) Gửi và nhận đơn kiến nghị, (9) HĐ điện tử, (10) Thanh toán điện tử

c) Văn bản điện tử trên HTMĐTQG có giá trị theo Pháp luật Giao dịch điện tử làm cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin trong đánh giá, thẩm định, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và giải ngân

d) Chi phí trong ĐTQM: (1) Chi phí tham gia Hệ thống MĐTQG, (2) Chi phí đăng tải thông tin về Đấu thầu, (3) Tham dự thầu, (4) Ký kết HĐ và các chi phí khác khi tham gia Hệ thống MĐTQG

# I. Đấu thầu qua mạng (Đ50-52 LĐT)

## 2. Yêu cầu đối với Hệ thống mạng ĐTQG (Đ 51 LĐT):

- a) Công khai, không hạn chế truy cập, tiếp cận TT đăng tải HTMĐTQG
- b) Nguồn thời gian của HTMĐTQG được xác định theo quy định của PL về nguồn thời gian chuẩn quốc gia
- c) HTMĐTQG hoạt động liên tục, thống nhất, ổn định, an toàn thông tin, có khả năng xác thực người dùng, bảo mật và toàn vẹn dữ liệu
- d) Ghi lại thông tin và truy xuất được lịch sử các giao dịch trên HTMĐTQG
- e) Bảo đảm Nhà thầu, Nhà đầu tư không thể gửi HSQT, HSDST, HSDT, HSDX đến Bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu
- f) Các thông tin về NT, NĐT được kết nối, chia sẻ từ Hệ thống thông tin QG về ĐKDN, Thuế, Quản lý Ngân sách, Kho bạc... HTMĐTQG được kết nối với các Cổng TTĐT, Hệ thống CNTT khác để trao đổi, chia sẻ dữ liệu, thông tin phục vụ đấu thầu qua mạng và quản lý NN về đấu thầu

## 3. Trách nhiệm của tổ chức vận hành HTMĐTQG (Đ52 LĐT)

- a) Bảo đảm an toàn TT, an ninh mạng, bảo mật dữ liệu HTMĐTQG
- b) B đảm toàn vẹn các HS HTMĐTQG, ngăn chặn truy cập, thay thế HS trái phép
- c) Bảo đảm AT, AN, bảo mật cho người dung; có cơ chế ghi lại và truy xuất TT
- d) Xdựng HTMĐTQG tương thích với HT khác; Giao diện thân thiện, đáp ứng YC
- e) Quản trị rủi ro ATTT, AN mạng của HTMĐTQG
- f) Không được sử dụng TT trên HTMĐTQG cho mục đích khác ngoài HTMĐTQG
- g) Bảo đảm HT phần cứng đáp ứng yêu cầu triển khai Hoạt động đấu thầu
- h) Thực hiện trách nhiệm khác theo LĐT và PL khác có liên quan

## **II. Quy trình LCNT qua mạng, Chào giá trực tuyến (Đ50-52 LĐT, Điều 96-104 NĐ24)**

### **1. Quy trình LCNT qua mạng:**

- a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt HSMST, HSMQT, HSMT theo các Điều 23-25, 35-37, 60-62 NĐ24**
- b) TCDG HSDST, HSQT, HSDT theo các Điều 23-25, 36, 60-61 NĐ24**
- c) Nguyên tắc đánh giá HSDT theo các K1-8 Điều 27, K1 Điều 39, K1-2 Điều 64 NĐ24**
- d) Việc làm rõ HSDT thực hiện trên HTMĐTQG theo K 1,3,4,5 Điều 28, K1-5 Điều 65 NĐ24**
- e) Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo Điều 29, 66 NĐ24**
- f) HSMQT, HSMST, HSMT, KQ LCDSN, KQLCNT được phê duyệt trên HTMĐTQG theo quy định điểm d K8 Điều 97 NĐ24**

**2. Chào giá trực tuyến thông thường: (i) Gói thầu DVPTV thông dụng, đơn giản, (ii) Gói thầu MSHH thông dụng, sẵn có, (iii) Nhóm HH, DV có thể áp dụng CGTT: Nguyên liệu, nhiên liệu, VLXD, TBCN thông tin, giấy in...**

**3. Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn: (i) Gói thầu MSHH, DVPTV ≤ 300 triệu đ, (ii) Gói thầu thuộc DAĐT của DNNN, DN do DNNN nắm giữ 100% vốn điều lệ và DAĐT theo Luật Đầu tư công gồm gói thầu MSHH, DVPTV ≤ 01 tỷ đ, (iii) Gói thầu MSHH, DVPTV phải mua của hãng sx cụ thể đảm bảo tương thích CN, Bản quyền**

## II. Quy trình LCNT qua mạng, Chào giá trực tuyến (Đ50-52 LĐT, Điều 96-104 NĐ24)

4. Quy trình Chào giá trực tuyến thông thường: (i) Chuẩn bị LCNT theo Điều 24,25 NĐ24. Gói thầu < 05 tỷ đ thời gian lập HSDT  $\geq$  05 ngày làm việc; (ii) Tổ chức LCNT theo Điều 26 NĐ24; (iii) Đánh giá HSDT và tổ chức chào giá TT theo Điều 97 NĐ24; (iv) Ghi nhận Chào giá TT: Thời gian CGTT  $\geq$  03 giờ từ thời điểm CGTT; (v) Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai KQLCNT theo Điều 31 NĐ24; (vi) Hoàn thiện và ký HĐ theo Điều 32-33 NĐ24

5. Quy trình chào giá trực tuyến rút gọn: (i) Chuẩn bị TBMT bao gồm: Yêu cầu cụ thể về Xuất xứ, Ký mã hiệu, hãng SX, Thông số KT; Thời điểm bắt đầu CGTT, Xếp hạng NT, Thời điểm kết thúc, Không yêu cầu về Bảo đảm DT; (ii) Ghi nhận kết quả CGTT; (iii) Trình thẩm định, phê duyệt và công khai KQ LCNT; (iv) Hoàn thiện, ký kết và Quản lý thực hiện HĐ

### 6. Mua sắm trực tuyến

- a) Nguyên tắc MSTT: (i) MSTT phải được phê duyệt trong KHLCNT HH, DV thuộc DTMS  $\leq$  100 triệu đ và gói thầu thuộc DA ĐT  $\leq$  01 tỷ đ, (ii) Thời gian áp dụng MSTT  $\leq$  12 tháng kể từ ngày HĐ có hiệu lực
- b) Quy trình MSTT: (i) HTMĐTQG tự động trích xuất thông tin về KQLCNT đối với MS tập trung vào Danh mục HH, DV áp dụng MSTT, (ii) CĐT, BMT đặt mua HH, DV trực tiếp trên HTMĐTQG, (iii) HTMĐTQG hiển thị thông báo xác nhận đơn hàng hoặc từ chối đơn hàng của NT, (iv) Công khai KQ Mua sắm trực tuyến, (v) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện HĐ theo Điều 32-33 NĐ24

# **Chuyên đề 9**

## **Hợp đồng (Đ64-70 LĐT, Đ106-113 NĐ24)**

### **Các nội dung chính :**

- I. Nguyên tắc, điều kiện, ký kết Hợp đồng**
- II. Loại Hợp đồng**
- III. Hồ sơ HĐ với Nhà thầu**
- IV. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng**
- V. Sửa đổi Hợp đồng**
- VI. Thanh toán, thanh lý HĐ**

# I. Nguyên tắc, Điều kiện, Ký kết HĐ (Đ69,66,67 LĐT)

## 1. Nguyên tắc thực hiện Hợp đồng (Đ69 LĐT):

- a) Các bên ký kết HĐ có trách nhiệm thực hiện theo HĐ đã ký
- b) Bảo đảm trung thực, hợp tác và đúng pháp luật
- c) Không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân

## 2. Điều kiện ký HĐ (Đ66 LĐT):

- a) HSDT, HSDX, Thỏa thuận khung (đối với Mua sắm tập trung) còn HL
- b) Nhà thầu đảm bảo đáp ứng yêu cầu về NLKT, NLTC theo yêu cầu của HSMT, HSYC
- c) Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ

## 3. Ký kết HĐ với nhà thầu được lựa chọn (Đ67 LĐT)

- a) Một gói thầu được thực hiện theo 1 HĐ; Trong 1 HĐ có thể áp dụng 1 hay nhiều loại HĐ; Đối với MSTT hoặc Gói thầu chia nhiều phần có thể thực hiện theo nhiều HĐ
- b) HĐ được ký kết giữa các bên phải phù hợp với HSMT, HSYC, HSDT, HSDX, Kết quả thương thảo HĐ, QĐ phê duyệt KQLCNT
- c) Đối với nhà thầu liên danh, tất cả thành viên liên danh phải trực tiếp ký HĐ; Đối với Thỏa thuận Khung, tất cả thành viên LD hoặc thành viên ký HĐ theo phân công tại Thỏa thuận Liên danh

## II. Loại Hợp đồng (Đ64 LĐT)

### 1. Hợp đồng trọn gói (Đ64 LĐT):

- a) Gói thầu được xác định rõ, ít có khả năng thay đổi về: (i) Phạm vi công việc, (ii) Yêu cầu kỹ thuật, (iii) Thời gian thực hiện, (iv) Các điều kiện không lường trước được
- b) Gói thầu chưa thể xác định rõ khối lượng, đơn giá nhưng các bên xác định được khả năng quản lý rủi ro, quản lý thay đổi phát sinh hoặc xác định được các tính chất, đặc điểm của sản phẩm đầu ra bao gồm cả HĐ EPC và Chìa khóa trao tay
- c) Giá gói thầu phải gồm cả chi phí dự phòng rủi ro và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện HĐ. Giá Dự thầu phải gồm cả chi phí rủi ro và chi phí trượt giá
- d) Giá HĐ không thay đổi trong thời gian thực hiện HĐ, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc
- e) Việc thanh toán theo % giá HĐ hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng CV tương ứng với giai đoạn thanh toán được thỏa thuận trong HĐ, không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết

## II. Loại Hợp đồng (Đ64 LĐT)

### 2. HĐ theo đơn giá cố định (Đ64 LĐT):

- a) Gói thầu được xác định rõ ràng về bản chất công việc nhưng chưa xác định được chính xác số lượng, khối lượng thực tế phải hoàn thành. Giá HĐ ban đầu dựa trên số lượng, khối lượng công việc, đơn giá cố định theo HĐ và chi phí dự phòng phát sinh theo quy định của pháp luật
- b) HĐ theo đơn giá cố định có đơn giá không thay đổi trong thời gian thực hiện HĐ. Việc thanh toán theo SL, KL được nghiệm thu và giá cố định trong HĐ

### 3. HĐ theo đơn giá điều chỉnh (Đ64 LĐT):

- a) Gói thầu có thời gian thực hiện dài và có biến động giá đối với yếu tố đầu vào
- b) Đơn giá và giá HĐ được điều chỉnh theo thỏa thuận
- c) Giá HĐ ban đầu căn cứ SL, KL công việc cần thiết với đơn giá cơ sở theo HĐ và chi phí DP phát sinh SL, KL, giá
- d) Nội dung HĐ phải quy định phương pháp tính trượt giá và chi phí dự phòng trượt giá theo quy định của pháp luật
- e) Nhà thầu được thanh toán theo SL, KL được nghiệm thu và đơn giá được quy định trong HĐ hoặc theo đơn giá đã được điều chỉnh (nếu có)

## II. Loại Hợp đồng (Đ64 LĐT):

4. Hợp đồng theo thời gian (Đ64 LĐT):
  - a) Phạm vi áp dụng: (i) Trường hợp khẩn cấp, (ii) Sửa chữa, bảo trì công trình, máy móc thiết bị, (iii) Dịch vụ Tư vấn khi khó xác định được phạm vi và thời gian thực hiện
  - b) Giá HĐ được tính trên cơ sở đơn giá theo thời gian, mức lương đã thỏa thuận theo giờ, ngày, tuần hoặc tháng trong HĐ và chi phí phát sinh hợp lý có thể bồi hoàn. Việc thanh toán theo TG làm việc thực tế theo mức thù lao tương ứng với chức danh, công việc trong HĐ
5. Hợp đồng theo chi phí cộng phí (Đ64 LĐT):
  - a) Gói thầu chưa đủ cơ sở xác định phạm vi công việc, nhu cầu cần thiết về các yếu tố, chi phí đầu vào. Các bên thỏa thuận về chi phí quản lý, chi phí chung, lợi nhuận, phương pháp tính theo chi phí trực tiếp
  - b) Phương pháp xác định chi phí trực tiếp làm căn cứ để tính toán chi phí trực tiếp và các nội dung khác để thực hiện HĐ
6. Hợp đồng theo kết quả đầu ra (Đ64 LĐT):
  - a) Việc thanh toán căn cứ kết quả thực hiện HĐ được nghiệm thu về chất lượng, số lượng và yếu tố khác
  - b) HĐ phải nêu rõ yêu cầu cụ thể về số lượng, chất lượng đầu ra, biện pháp k. tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng, mức giảm trừ thành toán, điều chỉnh giá (nếu có)
7. Hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (Đ64 LĐT):
  - Chỉ áp dụng cho gói thầu Bảo hiểm công trình mà giá trị HĐ được xác định chính xác trên cơ sở giá trị công trình thực tế được nghiệm thu
8. Hợp đồng hỗn hợp (Đ64 LĐT):
  - Là HĐ có nội dung kết hợp các loại HĐ đơn lẻ. Phải quy định rõ phạm vi công việc đối với từng loại HĐ. Việc thanh toán căn cứ theo quy định thanh toán cho từng loại HĐ

### **III. Hồ sơ Hợp đồng với nhà thầu (Đ65 LĐT)**

**1. Hồ sơ Hợp đồng với nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:**

- a) Văn bản HĐ**
- b) Phụ lục HĐ gồm DM chi tiết phạm vi CV, Biểu giá, Tiến độ thực hiện (nếu có)**
- c) QĐ phê duyệt KQLCNT**

**2. Ngoài các Tài liệu trên, Hồ sơ Hợp đồng có thể bao gồm một hoặc một số các tài liệu sau:**

- a) Biên bản hoàn thiện HĐ**
- b) Biên bản thương thảo HĐ (nếu có)**
- c) Văn bản thoả thuận của các bên về ĐKHĐ (ĐKC, ĐKCT)**
- d) HSDT, HSĐX, các Tài liệu làm rõ HSDT, HSĐX**
- e) HSMT, HSYC và các Tài liệu sửa đổi, bổ sung**
- f) Các Tài liệu liên quan khác**

## IV. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng (Đ68 LĐT)

1. Bảo đảm thực hiện HĐ gồm các biện pháp sau:
  - a) Đặt cọc
  - b) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, CN ngân hàng nước ngoài được thành lập theo PLVN
  - c) Giấy CN bảo hiểm BL của DNBH phi nhân thọ Trong nước, Chi nhánh Bảo hiểm Nước ngoài
2. Nhà thầu nộp BĐTHHĐ trước hoặc cùng thời điểm HĐ có HL (trừ TV, TTH, Tham gia của CĐ và Gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu)
3. Giá trị BĐTHHĐ được quy định trong HSMT, HSYC theo mức xác định từ 2-10% giá Hợp đồng
4. Thời gian có HL của BĐTHHĐ từ ngày HĐ có HL đến ngày hoàn thành NV theo HĐ hoặc ngày chuyển sang NV bảo hành (nếu có quy định BH). Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện HĐ, cần yêu cầu gia hạn hiệu lực BĐTHHĐ tương ứng trước khi gia hạn thời gian thực hiện HĐ
5. NT bị tịch thu BĐTHHĐ nếu :
  - a) Từ chối thực hiện HĐ khi HĐ đã có hiệu lực
  - b) Vi phạm thỏa thuận trong HĐ
  - c) THHĐ chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn Hiệu lực BĐTHHĐ

# V. Sửa đổi Hợp đồng (Đ70 LĐT, Đ106-107 NĐ24)

1. Sửa đổi HĐ có thể thực hiện trong các trường hợp sau:
  - a) Các trường hợp do các bên thỏa thuận trong HĐ
  - b) Trường hợp hoàn cảnh thực hiện HĐ có thay đổi cơ bản theo PL Dân sự
  - c) Theo yêu cầu của CQNN có TQ làm ảnh hưởng đến HĐ không do lỗi CĐT
2. Nội dung sửa đổi HĐ: (i) Khối lượng, tiến độ, giá, áp dụng tùy chọn mua thêm và các nội dung khác đã được thỏa thuận trong HĐ, (ii) Đối với sửa đổi về tiến độ, khối lượng, giá chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện gói thầu ghi trong HĐ, trừ tùy chọn mua thêm
3. Việc điều chỉnh các mốc thời gian thực hiện HĐ trong các trường hợp:
  - a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu thực hiện HĐ và không liên quan đến các bên trong HĐ
  - b) Thay đổi, điều chỉnh DA, phạm vi công việc - cung cấp, TK, G pháp T công chủ đạo, B pháp cung cấp do yêu cầu khách quan ảnh hưởng tiến độ HĐ
  - c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện HĐ mà cần thay đổi tiến độ nhằm mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư
  - d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng thỏa thuận HĐ, tạm dừng HĐ do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ không do lỗi của nhà thầu
  - e) Tạm dừng công việc theo yêu cầu của CQNN có TQ không do lỗi CĐT, NT
4. Khi sửa đổi HĐ làm thay đổi thời gian hoặc vượt giá gói thầu phải được NCTQ cho phép. Giá HĐ hoặc Tổng giá HĐ sau điều chỉnh không > TMĐT, DTMS
5. Các trường hợp không phải ký văn bản SDHĐ do thay đổi giá, khối lượng:
  - a) Không vượt Giá gói thầu hoặc Dự toán được duyệt
  - b) Không vượt thời gian thực hiện gói thầu ghi trong HĐ
  - c) Ph. pháp, công thức, hạng mục và các nội dung đã chỉnh quy định trong HĐ

# V. Sửa đổi Hợp đồng (Đ70 LĐT, Đ106-107 NĐ24)

## 6. Điều kiện sửa đổi HĐ: (Đ106 NĐ24)

- a) Sửa đổi HĐ là việc CĐT và NT thống nhất sửa đổi, bổ sung nội dung so với HĐ đã ký và phải bằng văn bản SĐHĐ
- b) Các trường hợp SĐHĐ: (i) Thay đổi về CS, PL làm ảnh hưởng đến HĐ, (ii) Bất khả kháng, (iii) Thay đổi phương thức VC, nơi giao hàng, dịch vụ, (iv) Bổ sung khối lượng, số lượng công việc thuộc tùy chọn mua thêm, (v) Thay đổi về TK được duyệt, (vi) Có các sáng kiến, cải tiến đề xuất, (vii) Thay đổi tiến độ HĐ theo K3 Đ70 LĐT
- c) Trường hợp Chỉ số giá biến động theo hướng dẫn của Bộ XD sửa đổi theo Luật XD
- d) Gói thầu MSHH, DVPTV thuộc DTMS theo HĐ đơn giá cố định và điều chỉnh việc gia hạn thời gian do NCTQ quyết định nhưng  $\leq 06$  tháng
- e) Các trường hợp thay đổi Giá HĐ, Khối lượng và các nội dung khác quy định trong HĐ mà không phải sửa đổi HĐ thì không phải ký kết văn bản sửa đổi HĐ

## 7. Điều chỉnh Giá HĐ do lạm phát, giảm phát (Đ107 NĐ24):

- a) Việc điều chỉnh trượt giá HĐ phải quy định trong HSMT, HSYC
- b) Trượt giá HĐ được xác định theo phương pháp sau: (i) Phương pháp bù trừ trực tiếp, (ii) Phương pháp điều chỉnh bằng công thức điều chỉnh theo chỉ số giá

## 8. Đồng tiền và hình thức thanh toán

## 9. Tạm ứng HĐ; HĐ phải quy định về mức TỰ, thời điểm TỰ, BLTỰ, thu hồi TỰ, trách nhiệm các bên, thu BLTỰ

# VI. Thanh toán, thanh lý HĐ (Đ111-113 NĐ24)

## 1. Thanh toán Hợp đồng:

- a) Nguyên tắc TTHĐ: (i) Giá HĐ và các điều khoản về thanh toán trong HĐ là cơ sở thanh toán cho NT, (ii) Việc thanh toán không căn cứ DT, ĐM-ĐG, Hoá đơn đối với các yếu tố đầu vào, (iii) HĐ hỗn hợp thanh toán theo từng loại HĐ
- b) Thanh toán HĐ trọn gói: (i) Việc thanh toán theo % giá trị HĐ hoặc giá công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc; (ii) Khi thanh toán không yêu cầu xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết
- c) Thanh toán HĐ theo đơn giá cố định: Giá trị thanh toán bằng đơn giá cố định nhân KL-SL thực tế mà Nhà thầu đã thực hiện
- d) Thanh toán HĐ theo đơn giá điều chỉnh: Giá trị thanh toán bằng đơn giá đã được điều chỉnh nhân KL-SL thực tế mà Nhà thầu đã thực hiện. Trường hợp điều chỉnh trượt giá thì Giá trị thanh toán theo quy định của HĐ về điều chỉnh trượt giá
- e) Thanh toán HĐ theo Thời gian: (i) Mức thù lao cho chuyên gia theo Lương chuyên gia nhân thời gian làm việc thực tế; (ii) Chi phí khác (chi phí ngoài lương, chi phí công việc khác...)

## VI. Thanh toán, thanh lý HĐ (Đ111-113 NĐ24)

- f) Thanh toán HĐ theo %: Giá trị thanh toán theo % ghi trong HĐ nhân với Giá trị công trình được nghiệm thu
- g) Thanh toán HĐ theo Kết quả đầu ra: Giá trị thanh toán theo Giá trị thực tế đã được nghiệm thu cộng hoặc trừ với mức tăng giá trị hoặc mức giảm trừ thanh toán căn cứ theo kết quả đầu ra
- h) Thanh toán HĐ theo phí cộng phí: Giá trị thanh toán theo chi phí thực tế Nhà thầu đã bỏ ra cộng với mức lợi nhuận được quy định trong HĐ

### 2. Thanh lý Hợp đồng:

- a) HĐ được thanh lý trong các trường hợp sau: (i) Các bên hoàn thành nghĩa vụ theo HĐ đã ký; (ii) HĐ bị chấm dứt theo quy định của pháp luật
- b) Thực hiện thanh lý HĐ: (i) Các bên có thể thỏa thuận HĐ tự động hết hiệu lực khi hoàn thành các nghĩa vụ theo HĐ; (ii) Ký kết biên bản thanh lý HĐ.
- c) BBTLHĐ có thể lập riêng hoặc như một phần của Biên bản nghiệm thu cuối cùng hoặc Biên bản thống nhất chấm dứt HĐ
- d) Thời hạn TLHĐ  $\leq 45$  ngày; Đối với HĐ quy mô lớn, phức tạp việc TLHĐ trong thời hạn 90 ngày

# TÌNH HUỐNG

Gói thầu xây lắp thực hiện theo hình thức ĐTRR trong nước, hợp đồng trọn gói. Nhà thầu trúng thầu đã ký HĐ và đã thực hiện theo đúng yêu cầu. Cụ thể như sau:

|                  | <u>Dự toán được duyệt</u> | <u>Giá trúng thầu</u> |
|------------------|---------------------------|-----------------------|
| Gói thầu xây lắp | 1.000 tr                  | 980 tr                |
| - Hạng mục A     | 600 tr                    | 610 tr                |
| - Hạng mục B     | 400 tr                    | 370 tr                |

Khi thanh tra gói thầu nói trên, cơ quan thanh tra yêu cầu phải xuất toán 10 tr đồng hạng mục A gói thầu xây lắp nói trên.

## Hỏi:

Yêu cầu xuất toán hạng mục A của cơ quan thanh tra đối với gói thầu nói trên có phù hợp ?

# TÌNH HUỐNG

Cuối năm 2023 cơ quan A tổ chức đấu thầu gói thầu MSHH theo hình thức đấu thầu rộng rãi Quốc tế. Chủ đầu tư đã chọn Nhà thầu X trúng thầu và đã ký Hợp đồng với giá Hợp đồng trọn gói là 10,5 tỷ đồng, trong đó bao gồm thuế nhập khẩu là 5%. Tuy nhiên, do Hợp đồng này được thực hiện vào đầu năm 2024 nên thuế nhập khẩu theo quy định mới tăng lên 10% thay vì 5% của năm 2023.

## Hỏi:

Nhà thầu X có được bổ sung thuế Nhập khẩu trong trường hợp nói trên ?

# TÌNH HUỐNG

Nhà thầu A trúng thầu gói thầu MSHH và đã ký Hợp đồng với chủ đầu tư với giá trị là 100 tỷ đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nhà sản xuất thông báo hạng mục thiết bị chính của gói thầu nói trên đã bị ngưng sản xuất. Để xử lý tình huống này, Chủ đầu tư đã yêu cầu Nhà thầu thay thế bằng thiết bị của Nhà sản xuất khác đảm bảo đúng yêu cầu, tương đương hoặc cao hơn về chất lượng và không thay đổi giá Hợp đồng đã ký.

## Hỏi:

Chủ đầu tư xử lý tình huống như trên có phù hợp ?

# **Chuyên đề 10**

## **Quản lý Hoạt động đấu thầu (Đ73-96 LĐT)**

### **Các nội dung chính:**

- I. Trách nhiệm của các bên trong đấu thầu**
- II. Nội dung và trách nhiệm QLNN về HĐĐT**
- III. Thanh tra, Kiểm tra, Giám sát HĐĐT**
- IV. Đơn vị thẩm định trong LCNT**
- V. Xử lý vi phạm về đấu thầu**
- VI. Giải quyết Kiến nghị trong HĐĐT**
- VII. Quy trình GQKN LCNT**
- VIII. Hội đồng TV GQKN, Khởi kiện**
- IX. Xử lý tình huống trong đấu thầu**
- X. Quy định xử lý tình huống**
- XI. Điều khoản thi hành**

# **I. Trách nhiệm các bên trong Đấu thầu (Đ77-82 LĐT)**

- 1. Trách nhiệm của Người có thẩm quyền (Đ77 LĐT)**
- 2. Trách nhiệm của Chủ Đầu tư (Đ78 LĐT)**
- 3. Trách nhiệm của Bên mời thầu (Đ79 LĐT)**
- 4. Trách nhiệm của Tổ chuyên gia (Đ80 LĐT)**
- 5. Trách nhiệm của Tổ thẩm định (Đ81 LĐT)**
- 6. Trách nhiệm của Nhà thầu (Đ82 LĐT)**

## II. Nội dung và trách nhiệm QLNN về HĐĐT (Đ83-87 LĐT)

1. Nội dung QLNN về HĐĐT (Đ83 LĐT):
  - a) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL về đấu thầu
  - b) Tổng kết, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện HĐĐT
  - c) Quản lý Hệ thống Thông tin và các CSDL về ĐT trên phạm vi cả nước
  - d) Giám sát, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị trong đấu thầu và xử lý VPPL về ĐT theo thẩm quyền, trách nhiệm
  - e) Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu
  - f) HTQT về Đấu thầu
2. Trách nhiệm QLNN về đấu thầu (Đ84 LĐT)
  - a) Chính phủ thống nhất QLNN đối với HĐĐT trên phạm vi cả nước
  - b) Bộ KH&ĐT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ quản lý HĐĐT có các trách nhiệm: (i) XD, ban hành hoặc trình ban hành văn bản QPPL về đấu thầu, (ii) Xây dựng và QL HTMĐTQG và SP báo chí về ĐT theo LĐT, (iii) XD, QL CSDL QG về NT, NĐT, (iv) Quy định về đào tạo BD, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ về ĐT, quy định về thi, cấp, thu hồi chứng chỉ NVCM về ĐT, (v) Thanh, kiểm tra HĐĐT, (vi) Các trách nhiệm khác do CP, TTCP giao
3. Trách nhiệm của Bộ, CQNB và UBND các cấp (Đ84 LĐT): (a) Thực hiện QLNN về HĐĐT trong PVQL của mình, (b) Tổ chức BDKT, nghiệp vụ về ĐT cho CBCCVCL làm ĐT, (c) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết K khiếu nại, tố cáo và xử lý VPPL về ĐT, (d) TK, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện HĐĐT và các trách nhiệm khác

# III. Thanh tra, Kiểm tra, Giám sát HĐĐT (Đ86-87LĐT)

## 1. Thanh tra HĐĐT (Đ86 LĐT):

- a) Thanh tra HĐĐT đối với tổ chức, cá nhân theo LĐT
- b) Tổ chức và hoạt động của thanh tra về ĐT theo PLTT

## 2. Kiểm tra HĐĐT (Đ86 LĐT):

- a) Kiểm tra HĐĐT được tiến hành theo K hoạch định kỳ hoặc đột xuất
- b) K. tra HĐĐT: Ban hành VBHD, Chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu, trình, thẩm định phê duyệt KH LCNT-NĐT, Tổ chức LCNT-NĐT, Quản lý và thực hiện HĐ...

## 3. Giám sát HĐĐT (Đ86 LĐT):

- a) Giám sát HĐĐT của NCTQ đối với CĐT, BMT
- b) Giám sát của cộng đồng do UBMTTQVN các cấp chủ trì
- c) CQQLNN về ĐT Bộ, ngành, ĐP theo địa bàn, lĩnh vực quản lý
- d) NCTQ GSHĐ ĐT thuộc PVQL của mình
- e) Nội dung GSHĐĐT: (i) HSMST, HSMT, HSYC (ii) Đánh giá HSDT, HSDX, (iii) Quy trình tổ chức LCNT-NĐT
- f) Trình tự, thủ tục GSHĐĐT của NCTQ: (i) Chuẩn bị GS, (ii) Thực hiện GS, (iii) Báo cáo Kết quả GS

## **IV. Đơn vị thẩm định trong LCNT (Đ126 NĐ24)**

- 1. Giúp TTCP: Bộ KH&ĐT thẩm định (i) KHTTLCNT, KHLCNT thuộc thẩm quyền TTCP, (ii) Phương án LCNT trong trường hợp đặc biệt do TTCP quyết định**
- 2. Thẩm định KHLCNT đối với Dự án đầu tư:**
  - **Giúp CT UBND cấp tỉnh: Sở KH&ĐT**
  - **Giúp BT, Thủ trưởng CQ ngang bộ - CQ khác ở TW, người đứng đầu DNNN : Cơ quan, tổ chức liên quan được giao**
  - **Giúp CT UBND cấp huyện, cấp xã, CQ khác ở địa phương: Cơ quan chuyên môn liên quan**
- 3. Đối với DAĐT áp dụng KHTTLCNT: Chủ đầu tư giao cho Tổ chức, cá nhân thẩm định KHLCNT**
- 4. Đối với DTMS: Cơ quan, tổ chức, bộ phận được Người có TQ giao nhiệm vụ thẩm định KHLCNT**
- 5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định các nội dung sau: HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC, KQMQT, KQMST, Danh sách Nhà thầu đạt yêu cầu Kỹ thuật, KQLCNT**
- 6. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao thẩm định không đủ năng lực thì lựa chọn tổ chức tư vấn để thẩm định**

## **V. Xử lý vi phạm về đấu thầu (Đ87 LĐT)**

- 1. Hình thức xử phạt: (1) Kỷ luật, (2) Xử phạt HC, (3) Truy cứu TNHS, (4) Bồi thường thiệt hại, (5) Cấm tham gia HĐĐT**
- 2. Cấm tham gia HĐĐT : Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành vi bị cấm bị cấm tham gia HĐĐT từ 6 tháng đến 5 năm**
- 3. Thẩm quyền cấm tham gia HĐĐT: (1) NCTQ cấm trong PVQL của mình, (2) BT, CT UBND tỉnh cấm trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành, Địa phương, (3) BT Bộ KH&ĐT cấm trên phạm vi cả nước**
- 4. Công khai XLVP: Quyết định cấm tham gia HĐĐT phải gửi Tổ chức, cá nhân bị xử lý và cơ quan, tổ chức liên quan; đồng thời gửi đến Bộ KH&ĐT và phải được đăng tải trên Hệ thống MĐTQG**

# **VI. Giải quyết Kiến nghị trong HĐĐT (Đ89 LĐT)**

## **1. Nguyên tắc giải quyết Kiến nghị (Đ89 LĐT) :**

- a) Nhà thầu, NĐT có quyền KN về quá trình LCNT-NĐT, KQLCNT-NĐT**
- b) Chỉ giải quyết KN khi chưa gửi đơn khiếu nại, tố cáo, khởi kiện.  
Trường hợp đang trong quá trình GQKN mà có tổ chức khởi kiện, khiếu nại, tố cáo việc GQKN được chấm dứt ngay**
- c) Nhà thầu, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức có quyền rút đơn kiến nghị trong quá trình GQKN**

## **2. Điều kiện xem xét, giải quyết Kiến nghị (Đ90 LĐT) :**

- a) Trước khi có kết quả LCNT : (i) HSMT: Đơn KN là của CQ, tổ chức quan tâm; (ii) Nội dung khác: Đơn KN là của NT, NĐT**
- b) Khi có KQLCNT: (i) Đơn KN là của NT, NĐT, (ii) Người ký đơn là người đại diện hợp pháp của NT, NĐT, (iii) Nội dung KN chưa được khởi kiện, khiếu nại, tố cáo, (iv) Nội dung KN liên quan trực tiếp kết quả đánh giá của người kiến nghị, (v) Người KN nộp chi phí GQKN HĐTV về GQKN trước hoặc đồng thời với đơn KN**
- c) Trường hợp KN không đáp ứng điều kiện, người có trách nhiệm GQKN sẽ thông báo không GQKN bằng văn bản**

# VII. Quy trình GQKN LCNT (Đ91 LĐT)

1. Giải quyết Kiến nghị trước khi có thông báo KQLCNT :
  - a) NT, CQ, TC gửi Đơn KN đến CĐT trước khi có KQLCNT đăng trên HTMĐTQG
  - b) CĐT, giải quyết  $\leq 7$  ngày làm việc
  - c) NT, CQ, TC không đồng ý hoặc hết thời hạn mà CĐT không giải quyết thì được gửi KN đến NCTQ  $\leq 5$  ngày làm việc
  - d) NCTQ phải có văn bản GQKN  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày nhận Đơn KN
2. Giải quyết KN sau khi có TB KQ LCNT theo 2 quy trình
  - a) NT gửi Đơn KN đến CĐT  $\leq 10$  ngày từ khi có KQLCNT đăng HTMĐTQG, CĐT giải quyết  $\leq 7$  ngày LV; NT không đồng ý hoặc quá thời hạn CĐT không giải quyết NT được gửi KN đến NCTQ  $\leq 5$  ngày làm việc; NCTQ có văn bản GQKN  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản của HĐTV
  - b) NT gửi Đơn KN đến NCTQ  $\leq 10$  ngày từ khi có KQLCNT đăng HT MĐTQG; NCTQ giải quyết  $\leq 5$  ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản của HĐTV.
3. Trường hợp cần thiết, HĐTVGQKN căn cứ Đơn KN của NT đề nghị, trong thời hạn 5 ngày, NCTQ xem xét tạm dừng việc ký kết HĐ, thực hiện HĐ. Trường hợp chấp thuận, NCTQ có văn bản thông báo CĐT tạm dừng ký HĐ
4. Văn bản GQKN phải có kết luận về nội dung NTKN. Trường hợp KN là đúng phải nêu rõ biện pháp, cách thức và thời gian khắc phục hậu quả. NT có KN được nhận lại chi phí GQKN. Trường hợp không đúng thì phải giải thích rõ lý do và không hoàn trả chi phí KN

# VIII. Hội đồng TV GQKN, Khởi kiện (Đ93-94 LĐT)

## 1. HĐTV GQKN bao gồm:

- a) HĐTV GQKN do BT Bộ KH&ĐT thành lập
- b) HĐTV cấp Bộ do BT, Thủ trưởng CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP và CQ khác ở TW thành lập
- c) HĐTV GQKN do Giám đốc Sở KH&ĐT thành lập

## 2. Thành phần HĐTV:

- a) HĐTVGQKN gồm: Chủ tịch, Phó CT (nếu cần thiết) và các thành viên của NCTQ, CQ liên quan và có thể có đại diện của Hiệp hội nghề nghiệp, chuyên gia, nhà khoa học. Thành viên HĐTV không là người có quan hệ với người ký đơn KN, cá nhân thuộc Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và Phê duyệt KHLCNT
- b) Bộ phận thường trực Chủ tịch HĐTVGQKN là đơn vị quản lý HĐĐT nhưng không gồm các cá nhân thuộc Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định liên quan

## 3. Trách nhiệm HĐTVGQKN:

- a) HĐTV do Bộ KH&ĐT làm CT có trách nhiệm TVGQKN theo yêu cầu của TTCP
- b) HĐTV cấp Bộ TVGQKN đối với các gói thầu thuộc DA, DTMS thuộc thẩm quyền của BT, Thủ trưởng CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP và CQ khác ở TW
- c) HĐTV do Giám đốc Sở KH&ĐT thành lập có trách nhiệm TVGQKN đối với các gói thầu thuộc DA, DTMS thuộc thẩm quyền của các địa phương

## 4. Hoạt động của HĐTVGQKN:

- a) Giải quyết theo từng vụ việc theo nguyên tắc tập thể và Q. định theo đa số
- b) Có quyền yêu cầu các bên liên quan cung cấp thông tin
- c) Kết quả GQKN được gửi đến NCTQ ≤ 25 ngày (Nhà đầu tư: 35 ngày)

# IX. Xử lý tình huống trong đấu thầu (Đ88 LĐT)

1. Nguyên tắc xử lý tình huống : Tình huống phát sinh ngoài quy định của KHLCNT, HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC... NCTQ, CĐT quyết định và chịu trách nhiệm việc xử lý tình huống theo nguyên tắc: Cạnh tranh, Công bằng, Minh bạch, Hiệu quả Kinh tế và Trách nhiệm giải trình
2. Căn cứ xử lý tình huống: KHLCNT, HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC, HSQT, HSDST, HSDT, HSĐX, KQLCNT-NĐT, HĐ...
3. Thẩm quyền Xử lý tình huống:
  - Đối với LCNT: CĐT (trường hợp phức tạp cần có ý kiến NCTQ trước khi quyết định)
  - Đối với LCNĐT: Người có thẩm quyền

## X. Quy định xử lý tình huống (Đ131 NĐ 24)

1. Trường hợp có lý do cần điều chỉnh giá / nội dung gói thầu: Điều chỉnh KHLCNT trước khi đóng thầu (trừ tình huống K2,8 Đ131)
2. Trường hợp Dự toán < giá gói thầu: Căn cứ theo Dự toán. Nếu Dự toán > giá gói thầu nhưng không > TMDT: Căn cứ Dự toán
3. Trường hợp < 3 nhà thầu đáp ứng yêu cầu lựa chọn danh sách ngắn: (i) Tiên hành lựa chọn bổ sung (ii) Phát hành HSMT
4. Trường hợp tại thời điểm đóng thầu không có Nhà thầu tham dự: (i) Hủy thông báo MQT, MST, MT để mời thầu lại; (ii) Gia hạn thời điểm đóng thầu  $\geq 10$  ngày (Gói thầu quy mô nhỏ: 5 ngày)
5. Trường hợp chỉ có 1 hoặc 2 nhà thầu nộp HSQT, HSDST, HSDT: phải giải quyết  $\leq 4$  giờ (i) kéo dài thời hạn hoặc (ii) cho phép mở và đánh giá
6. Trường hợp gia hạn thời điểm đóng thầu và hủy thầu quy định K1 Đ17 LĐT thì không phải điều chỉnh thời gian trong KHLCNT
7. Trường hợp Nhà thầu xếp thứ 1 có giá DT vượt Giá gói thầu và ít nhất có 1 NT không vượt Giá GT: Đàm phán về giá với NT thứ 1, nếu không thành mời NT tiếp theo
8. Trường hợp Giá DT các Nhà thầu trong DS xếp hạng > giá gói thầu : (i) Cho phép chào lại giá, (ii) Cho phép chào lại giá + xem xét lại giá gói thầu, HSMT (iii) Mời chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, (iv) Mời nhà thầu xếp thứ nhất vào đàm phán

## **X. Quy định xử lý tình huống (Đ131 NĐ 24)**

- 9. Đối với gói thầu MSHH quy định tại K2 Đ92 NĐ24, NT xếp thứ 1 có đơn giá 1 hoặc nhiều mặt hàng vượt tiêu chuẩn định mức và giá trúng thầu không vượt Giá GT: (i) Đàm phán với NT thứ 1 mặt hàng vượt tiêu chuẩn, định mức, (ii) Cho phép tất cả NT đạt KT chào lại Giá DT**
- 10. Đối với gói thầu chia phần:**
  - a) Trường hợp 1 hoặc nhiều phần không có nhà thầu tham dự hoặc không đáp ứng, Chủ DT báo cáo tách ra thành Gói thầu riêng biệt**
  - b) Trường hợp 1 NT trúng thầu tất cả các phần thì có 1 HĐ. Nhiều NT trúng thầu các phần khác nhau thì có nhiều HĐ**
  - c) Trường hợp tất cả NT có giá DT vượt giá trị ước tính của phần đó làm vượt Giá GT hoặc NT xếp thứ 1 ở 1 hoặc nhiều phần làm vượt giá GT thì xử lý theo K7,8 Đ131 NĐ24**
- 11. Trường hợp HSDT có giá DT thấp khác thường hoặc Gói thầu XL có giá DT < 70% giá GT: (i) Yêu cầu giải thích và nêu giải thích của nhà thầu không rõ, được coi là sai lệch khi đánh giá, (ii) Quy định BD THHĐ > 10% nhưng ≤ 30% giá HĐ**
- 12. Đối với gói thầu XL, Hỗn hợp áp dụng Đấu thầu QT, NT xếp thứ 1 có HSDT không cân bằng: (i) Yêu cầu NT làm rõ bằng văn bản, nêu giải thích không đủ rõ thì NT bị loại, (ii) Quy định BD THHĐ > 10% nhưng ≤ 30% giá HĐ**

## **X. Quy định xử lý tình huống (Đ131 NĐ 24)**

- 13. Trường hợp trong HSMT có quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác: Không hiệu chỉnh sai lệch đối với phần khối lượng sai khác (nếu có)**
- 14. Trường hợp trong quá trình tham dự thầu nhưng bị sáp nhập thì NT sau khi sáp nhập vẫn được tiếp tục tham gia dự thầu, vẫn được thừa hưởng NL&KN của NT sáp nhập**
- 15. Trường hợp Chi nhánh, Xí nghiệp, VPĐD được tách ra khỏi pháp nhân thì NT tiếp nhận được kế thừa NL&KN của các đơn vị này**
- 16. Trường hợp áp dụng thương thảo HĐ, NT xếp thứ 1 không tiến hành TTHĐ, không ký BBTT, Thương thảo không thành thì CĐT mời NT tiếp theo vào thương thảo. Nếu thương thảo với các NT tiếp theo không thành công thì hủy thầu**
- 17. Trường hợp giá đề nghị trúng thầu thấp < 50% giá gói thầu, CĐT yêu cầu NT làm rõ cấu thành chi phí về: (i) Biện pháp TC, quy trình SX hoặc cung cấp DV, (ii) Giải pháp kinh tế hoặc các lợi thế đặc biệt, (iii) Nguồn gốc của HH, DV, NS. NT đáp ứng vẫn được chấp nhận trúng thầu. Đề phòng rủi ro quy định BĐ THHĐ > 10% nhưng ≤ 30% giá HĐ**

# **X. Quy định xử lý tình huống (Đ131 NĐ 24)**

- 18. Trường hợp sau đánh giá có nhiều HSDT có kết quả đánh giá ngang nhau:**
- a) Trao thầu cho DN nhỏ và vừa do Phụ nữ làm chủ theo Pháp luật hỗ trợ DNN&V
  - b) Trao thầu cho NT có điểm KT cao hơn (PP Giá thấp nhất), Chọn nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp hơn (PP giá đánh giá hoặc KT kết hợp với Giá)
  - c) Trao thầu cho NT có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu
  - d) Trao thầu cho NT sử dụng lao động là TB, khuyết tật  $\geq 25\%$
  - e) Trao thầu cho NT sử dụng lao động là dân tộc thiểu số  $\geq 25\%$
  - f) Trao thầu cho NT sử dụng lao động là nữ giới  $\geq 25\%$
  - g) Cho phép các NT chào lại giá để chọn NT có giá thấp nhất
  - h) Mời các NT chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn
- 19. Trường hợp NT trúng thầu không hoàn thiện, ký kết HĐ hoặc tại thời điểm ký kết HĐ nhà thầu không còn đáp ứng về NLKT-TC: (i) Mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo HĐ, (ii) Hủy thầu theo K1 Đ17 LĐT**
- 20. Trường hợp trong quá trình thực hiện HĐ, NCTQ không công nhận KQLCNT do NT vi phạm: (i) Tịch thu BĐ THHĐ, và thu hồi tạm ứng (nếu có), (ii) Thanh toán phần việc NT đã thực hiện, (iii) Chấm dứt HĐ với NT, (iv) Đăng tải thông tin NT vi phạm trên HTMĐTQG, (v) Chỉ định NT thứ 2, nếu NT thứ 2 không chấp nhận chỉ định NT khác hoặc tách thành gói thầu mới để tổ chức LCNT**

# **X. Quy định xử lý tình huống (Đ131 NĐ 24)**

- 21. Trường hợp trong quá trình thực hiện HĐ, NCTQ không công nhận KQLCNT do CĐT, BMT, Tổ CG, Tổ TĐ vi phạm: (i) Yêu cầu CĐT thu hồi tạm ứng (nếu có) và chấm dứt HĐ với NT, NT được hoàn trả BD THHĐ và đền bù chi phí liên quan, (ii) Phần công việc chưa thực hiện được tách thành gói thầu mới, (iii) Trường hợp gói thầu đã thực hiện >70% nếu xử lý theo 2 điểm trên không hiệu quả kinh tế thì NCTQ xem xét cho phép NT tiếp tục thực hiện HĐ**
- 22. Trường hợp 1 hoặc một số thành viên LD vi phạm HĐ, không còn năng lực: (i) Phạt HĐ theo HĐ đối với tất cả thành viên LD, (ii) Tịch thu BD THHĐ của tất cả thành viên, (iii) Chấm dứt HĐ với 1 hoặc một số thành viên của LD, (iv) Phần việc của thành viên vi phạm được giao các thành viên còn lại nếu đủ NL&KN, (v) Nếu các thành viên còn lại từ chối hoặc không đủ NL&KN thì tách thành gói thầu riêng để chỉ định thầu**
- 23. Trường hợp nhà thầu vi phạm HĐ, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện HĐ, báo cáo NCTQ chấm dứt HĐ để chỉ định nhà thầu khác thực hiện HĐ**
- 24. Đối với nhà thầu LD, cần đẩy nhanh tiến độ HĐ, NCTQ xem xét cho phép CĐT và NT điều chỉnh phạm vi CV giữa các thành viên LD**
- 25. Trong quá trình THHĐ, nhân sự của NT bị TA kết án vi phạm về đầu thầu gây hậu quả nghiêm trọng: chấm dứt HĐ và tịch thu BD THHĐ**

## X. Quy định xử lý tình huống (Đ131 NĐ 24)

26. Trường hợp NT có nhân sự bị CQĐT kết luận vi phạm về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng về hình sự nhưng chưa bị TÁ kết án hoặc chưa bị NCTQ cấm tham gia HĐĐT thì NT vẫn được tiếp tục dự thầu
27. Trong quá trình thực hiện HĐ, trường hợp NT đề nghị thay đổi HH có phiên bản mới hơn, CĐT được chấp thuận đề xuất của NT nếu đáp ứng các điều kiện sau: (i) Được NT thông báo bằng văn bản cho CĐT, (ii) HH thay thế thuộc cùng hãng SX và cùng xuất xứ, (iii) HH thay thế có tính năng KT, cấu hình, thông số và các yêu cầu KT khác tương đương hoặc tốt hơn, (iv) Phù hợp với nhu cầu sử dụng, (v) Đơn giá không vượt đơn giá ghi trong HĐ
28. Trường hợp sự cố dẫn đến HTMĐTQG không thể vận hành và việc khắc phục sự cố dự kiến diễn ra lâu dài: Bộ KH&ĐT thông báo trên hệ thống về cách thức Tổ chức LCNT trong thời gian Hệ thống gặp sự cố và xử lý sự cố, bao gồm việc tổ chức LCNT không qua mạng
29. Ngoài các trường hợp quy định từ K1 đến K28 Đ131 NĐ 24, khi phát sinh tình huống, Chủ đầu tư xem xét quyết định xử lý tình huống trên cơ sở Bảo đảm cạnh tranh, Công bằng, Minh bạch, Hiệu quả kinh tế và Trách nhiệm giải trình

# **XI. Điều khoản thi hành (Đ95-96 LĐT, 133-135 NĐ24)**

## **1. Hiệu lực thi hành (Đ95 LĐT, Đ134 NĐ24) :**

- a) LĐT có hiệu lực từ 1/1/2024**
- b) LĐT số 43/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15 hết Hiệu lực từ ngày 1/1/2024 (trừ Điều 96 LĐT số 22/2023/QH15)**
- c) Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 có hiệu lực từ 27/02/2024**
- d) Các nội dung sau hết hiệu lực: Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014, các Điều 69-78 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; các điểm b,c K2 và điểm b,c K3 Đ5 Nghị định 70/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ; Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 8/4/2019 của TTCP**

## **2. Quy định chuyển tiếp (Đ96 LĐT) :**

- a) Gói thầu đã phát hành HS trước 1/1/2024 theo LĐT số 43/2013/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành**
- b) Hoạt động LCNĐT thực hiện DADT có sử dụng đất tiếp tục thực hiện theo LĐT số 43/2013/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho đến khi Luật Đất đai sửa đổi có hiệu lực thi hành**
- c) Hợp đồng mà nhà thầu trúng thầu có trách nhiệm cung cấp trang thiết bị y tế để sử dụng vật tư, hóa chất đó đã ký trước 1/1/2024 được tiếp tục thực hiện theo thời hạn quy định trong Hợp đồng nhưng không > 5 năm kể từ 1/1/2024**